HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 01

Cân đối dự toán ngân sách quận Bắc Từ Liêm năm 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn Quận**	**3.657.220.000**
II	**Thu ngân sách Quận**	**1.602.655.400**
1	**Thu ngân sách Quận hưởng theo phân cấp**	**1.578.858.400**
-	*Các khoản thu ngân sách Quận hưởng 100%*	*530.500.000*
-	*Các khoản thu phân chia ngân sách Quận hưởng theo tỷ lệ %*	*1.048.358.400*
2	**Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Thành phố**	**23.797.000**
III	**Chi ngân sách Quận**	**1.602.655.400**
1	**Chi cân đối ngân sách Quận**	**1.578.858.400**
1.1	Chi đầu tư phát triển	811.112.000
+	Chi từ nguồn vốn ĐTXDCB phân cấp	139.112.000
+	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	672.000.000
1.2	Chi thường xuyên	736.168.400
	Trong đó: 10% TK chi TX để CCTL	*34.446.000*
1.3	Chi dự phòng ngân sách	31.578.000
2	**Chi mục tiêu ngân sách Thành phố**	**23.797.000**

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM **Biểu số 02**

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	**Tổng chi Ngân sách Quận gồm chi cân đối ngân sách và chi mục tiêu ngân sách TP(I+II)**	**1.602.655.400**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**1.578.858.400**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**811.112.000**
1.1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**791.112.000**
-	Chi từ nguồn vốn ĐTXDCB phân cấp	119.112.000
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	672.000.000
1.2	Chi đầu tư phát triển khác	20.000.000
-	Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho PGD Ngân hành CSXH để cho vay giải quyết việc làm	20.000.000
2	**Chi thường xuyên**	**736.168.400**
	- Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL	*34.446.000*
2.1	Chi quản lý hành chính	145.774.657
2.2	Chi SN Giáo dục, đào tạo	373.260.000
2.3	Chi SN Y tế	2.938.600
2.4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	5.200.011
2.5	Chi SN thể dục thể thao	5.523.915
2.6	Chi sự nghiệp truyền thanh	1.053.573
2.7	Chi đảm bảo xã hội	61.289.965
2.8	Chi quốc phòng	19.734.344
2.9	Chi An ninh	23.232.556
2.10	Chi sự nghiệp kinh tế	35.580.171
2.11	Chi SN môi trường	59.998.054
2.12	Chi khác	2.582.554
3	**Chi dự phòng NS**	**31.578.000**
II	**Chi mục tiêu từ ngân sách Thành phố**	**23.797.000**
-	Chi thường xuyên	23.797.000

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM **Biểu số 03**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán Quận giao năm 2022
1	2	3
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**3.657.220.000**
I	**Thu thuế, phí lệ phí, thu khác**	**1.737.220.000**
1	**Thuế công thương nghiệp dịch vụ NQD**	**826.820.000**
-	Thuế giá trị gia tăng	594.270.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.050.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.800.000
-	Thuế tài nguyên	2.700.000
2	**Lệ phí trước bạ**	**251.500.000**
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	90.000.000
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.	161.500.000
3	**Thuế đất phi nông nghiệp + nhà đất**	**28.900.000**
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**352.000.000**
5	**Phí, lệ phí**	**40.600.000**
-	*Trong đó: Phí, lệ phí thuộc Quận quản lý*	*20.100.000*
6	**Tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**210.000.000**
7	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản**	**300.000**
8	**Thu khác ngân sách**	**27.100.000**
-	*Trong đó: Thu khác Quận quản lý*	*17.000.000*
II	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.920.000.000**
-	*Thu giao đất dự án*	*1.165.000.000*
-	*Thu đất đấu giá*	*720.000.000*
-	*Thu khác*	*35.000.000*
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.602.655.400**
I	**Thu ngân sách quận hưởng theo phân cấp (Thu điều tiết)**	**1.578.858.400**
-	Các khoản thu hưởng 100%	530.500.000
-	Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết	1.048.358.400
II	**Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Thành phố**	**23.797.000**

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 04

BIỂU GIAO NHIỆM VỤ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CHO UBND CÁC PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	CHỈ TIÊU	Tổng cộng	Trong đó												
			Xuân Đỉnh	Xuân Tảo	Đông Ngạc	Đức Thắng	Thụy Phương	Cổ Nhuế 1	Cổ Nhuế 2	Liên Mạc	Thượng Cát	Tây Tựu	Minh Khai	Phúc Diễn	Phú Diễn
I	**Tổng cộng**	**100.325.000**	**17.080.000**	**13.974.000**	**7.009.000**	**1.875.000**	**1.879.000**	**15.314.000**	**10.312.000**	**2.014.000**	**1.308.000**	**2.624.000**	**5.755.000**	**4.966.000**	**16.215.000**
1	Thu Thuế giá trị gia tăng	39.497.000	6.952.000	5.661.000	2.943.000	750.000	417.000	6.520.000	3.800.000	602.000	402.000	876.000	1.878.000	2.119.000	6.577.000
2	Lệ phí môn bài	1.461.000	271.000	130.000	73.000	61.000	28.000	235.000	125.000	16.000	23.000	67.000	49.000	125.000	258.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.900.000	3.857.000	3.323.000	1.410.000	400.000	1.109.000	3.869.000	4.427.000	1.032.000	552.000	1.102.000	2.675.000	1.236.000	3.908.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	28.567.000	5.755.000	4.740.000	2.453.000	534.000	230.000	4.490.000	1.800.000	294.000	201.000	449.000	903.000	1.376.000	5.342.000
5	Thu hoa lợi công sản	300.000	20.000	20.000	30.000	10.000	10.000	10.000		40.000	40.000	40.000	30.000	20.000	30.000
6	Các khoản thu khác ngân sách phường	1.600.000	225.000	100.000	100.000	120.000	85.000	190.000	160.000	30.000	90.000	90.000	220.000	90.000	100.000

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 05

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC QUẬN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2022				
		Tổng số thu	Trong đó			Tỷ lệ % để lại chi
			Nộp Ngân sách	Để lại chi		
				Tổng số	Trong đó dành CCTL	
	Tổng cộng	**3.120.760**	**2.443.260**	**677.500**	**271.000**	
1	**Phòng Quản lý đô thị**	**895.000**	**220.000**	**675.000**	**270.000**	
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	95.000	95.000	0	0	0%
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; Phí thẩm định thiết kế kĩ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng	750.000	75.000	675.000	270.000	90%
-	Phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố	50.000	50.000	0	0	0%
2	**Phòng Tư pháp**	**100.000**	**100.000**	**0**	**0**	
-	Lệ phí Hộ tịch	70.000	70.000	0	0	0%
-	Phí chứng thực	30.000	30.000	0	0	0%
3	**Phòng Kinh tế**	**30.000**	**30.000**	**0**	**0**	
-	Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định tại Thông tư 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	30.000	30.000	0	0	0%
4	**Phòng Tài nguyên môi trường**	**20.000**	**17.500**	**2.500**	**1.000**	
-	Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất	10.000	10.000	0	0	0%
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công	10.000	7.500	2.500	1.000	25%
5	**Phòng Tài chính -Kế hoạch**	**140.000**	**140.000**	**0**	**0**	**0**
-	Lệ Phí cấp giấy ĐKKD	140.000	140.000	0	0	0%
6	**Phòng Y tế**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**
-	Lệ phí thẩm định cơ sở an toàn thực phẩm	20.000	20.000	0	0	0%
7	**UBND các Phường (Phí chứng thực, lệ phí hộ tịch)**	**1.915.760**	**1.915.760**	**0**	**0**	**0%**

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2022				
		Tổng số thu	Trong đó			Tỷ lệ % để lại chi
			Nộp Ngân sách	Để lại chi		
				Tổng số	Trong đó dành CCTL	
7.1	UBND phường Xuân đỉnh	300.000	300.000			0%
7.2	UBND phường Xuân tảo	200.000	200.000			0%
7.3	UBND phường Đông ngạc	160.000	160.000			0%
7.4	UBND phường Đức thắng	170.000	170.000			0%
7.5	UBND phường Thụy phương	120.000	120.000			0%
7.6	UBND phường Cổ nhuế 1	110.000	110.000			0%
7.7	UBND phường Cổ nhuế 2	141.000	141.000			0%
7.8	UBND phường Liên mạc	100.000	100.000			0%
7.9	UBND phường Thượng cát	51.000	51.000			0%
7.10	UBND phường Tây tựu	100.000	100.000			0%
7.11	UBND phường Minh khai	193.760	193.760			0%
7.12	UBND phường Phúc diễn	120.000	120.000			0%
7.13	UBND phường Phú diễn	150.000	150.000			0%

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 06

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2022
(Theo đơn vị và theo nội dung chi)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG (A+B)				**759.965.400**	**736.168.400**	**48.133**	**282**	**247**	**229**	**18**		**155.186.620**	**2.630.148**	**280.381.266**	**303.230.662**	**12.171.321**	**291.059.341**	**34.446.000**	**23.797.000**	**54.433.485**
A	**NGÂN SÁCH CẤP QUẬN**				**759.965.400**	**736.168.400**	**48.133**	**282**	**247**	**229**	**18**		**155.186.620**	**2.630.148**	**280.381.266**	**303.230.662**	**12.171.321**	**291.059.341**	**34.446.000**	**23.797.000**	**54.433.485**
I	**Dự toán các đơn vị:**				**595.845.809**	**572.048.809**	**48.133**	**282**	**247**	**229**	**18**		**138.169.620**	**2.630.148**	**232.396.433**	**204.112.904**	**12.171.321**	**191.941.583**	**18.347.339**	**23.797.000**	**54.433.485**
1	**Khối cơ quan UBND Quận**				**104.358.937**	**101.775.723**	**0**	**126**	**111**	**100**	**11**		**8.910.000**	**0**	**10.648.883**	**82.216.840**	**576.706**	**81.640.134**	**2.527.358**	**2.583.214**	**0**
1.1	**Văn phòng HĐND - UBND**	**605**	**340**	**341**	**13.444.626**	**13.444.626**	**0**	**36**	**33**	**22**	**11**	**85.000**	**3.060.000**	**0**	**2.491.136**	**7.893.490**	**576.706**	**7.316.784**	**721.810**	**0**	**0**
-	Kinh phí hoạt động UBND				8.365.491	8.365.491		36	33	22	11	85.000	3.060.000		2.491.136	2.814.355	576.706	2.237.649	485.010		
-	Kinh phí hoạt động HĐND				2.068.299	2.068.299									0	2.068.299	0	2.068.299	129.070		
-	Kinh phí hoạt động HĐND (Trang bị máy tính bảng cho đại biểu HĐND Quận)				1.240.470	1.240.470									0	1.240.470	0	1.240.470			
-	Kinh phí hoạt động HĐND (xây dựng phần mềm Quản lý kỳ họp)				81.000	81.000									0	81.000	0	81.000			
-	Tiền công Bảo vệ cơ quan				612.066	612.066									0	612.066	0	612.066			
-	Kinh phí tổ chức một số hoạt động của Đảng ủy cơ quan				177.300	177.300									0	177.300	0	177.300	17.730		
-	Chi mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chăm sóc cắt tỉa cây,				900.000	900.000									0	900.000	0	900.000	90.000		
1.2	**Phòng tư pháp**	**614**	**340**	**341**	**4.098.241**	**4.098.241**	**0**	**4**	**3**	**3**	**0**	**65.000**	**260.000**	**0**	**411.946**	**3.426.295**	**0**	**3.426.295**	**104.713**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				671.946	671.946		4	3	3		*65.000*	260.000		411.946	0	0	0	24.800		
-	Chi hoạt động của Hội đồng phổ biến GDPL				507.668	507.668									0	507.668	0	507.668	50.767		
-	KP chứng thực, hộ tịch				110.453	110.453									0	110.453	0	110.453	11.045		
-	Số hóa dữ liệu sổ hộ tịch quận Bắc Từ Liêm				2.627.169	2.627.169									0	2.627.169	0	2.627.169			
-	KP hoạt động tư pháp, rà soát văn bản				181.005	181.005									0	181.005	0	181.005	18.101		
1.3	**Phòng nội vụ**	**635**	**340**	**341**	**6.269.815**	**6.269.815**	**0**	**9**	**8**	**8**	**0**	**65.000**	**585.000**	**0**	**774.575**	**4.910.240**	**0**	**4.910.240**	**80.988**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				1.359.575	1.359.575		9	8	8		*65.000*	585.000		774.575	0	0	0	57.300		
-	Thi đua khen thưởng				4.518.360	4.518.360									0	4.518.360	0	4.518.360			
-	Cải cách hành chính				94.320	94.320									0	94.320	0	94.320	9.432		
-	Kinh phí QLNN về tôn giáo				155.000	155.000									0	155.000	0	155.000			
-	Kinh phí QLNN về công tác hội				18.000	18.000									0	18.000	0	18.000	1.800		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Kinh phí QLNN về văn thư lưu trữ				30.960	30.960									0	30.960	0	30.960	3.096		
-	Kinh phí QLNN về thanh niên				12.600	12.600									0	12.600	0	12.600	1.260		
-	Kinh phí quản lý cán bộ, công chức				58.500	58.500									0	58.500	0	58.500	5.850		
-	Quản lý địa giới hành chính quận và các phường				22.500	22.500									0	22.500	0	22.500	2.250		
1.4	**Thanh tra Quận**	**637**	**340**	**341**	**1.730.520**	**1.730.520**	**0**	**6**	**6**	**6**	**0**	**65.000**	**390.000**	**0**	**742.740**	**597.780**	**0**	**597.780**	**90.570**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				1.132.740	1.132.740		6	6	6		*65.000*	390.000		742.740	0	0	0	34.392		
-	Trang phục ngành thanh tra				36.000	36.000									0	36.000	0	36.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại				369.000	369.000									0	369.000	0	369.000	36.900		
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống tham nhũng				27.000	27.000									0	27.000	0	27.000	2.700		
-	Công tác thanh tra hành chính, thanh tra trách nhiệm				52.740	52.740									0	52.740	0	52.740	5.274		
-	Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo				23.040	23.040									0	23.040	0	23.040	2.304		
-	Tuyên truyền pháp luật liên quan đến thanh tra, tham nhũng				90.000	90.000									0	90.000	0	90.000	9.000		
1.5	**Phòng kinh tế**				**3.941.944**	**3.941.944**	**0**	**6**	**6**	**6**	**0**	**65.000**	**390.000**	**0**	**684.116**	**2.867.828**	**0**	**2.867.828**	**193.292**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	620	340	341	1.074.116	1.074.116		6	6	6		*65.000*	390.000		684.116	0	0	0	39.000		
-	Kinh phí diệt chuột	620	280	281	90.000	90.000									0	90.000	0	90.000	9.000		
-	QLNN về phòng chống dịch gia súc, gia cầm	620	280	281	63.000	63.000									0	63.000	0	63.000	6.300		
-	Xây dựng vùng an toàn bệnh dại trên địa bàn quận năm 2022	620	280	281	133.515	133.515									0	133.515	0	133.515	13.352		
-	Kinh phí quản lý đối với vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, công thương	620	340	341	204.255	204.255									0	204.255	0	204.255	20.426		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN về nông nghiệp	620	340	341	104.620	104.620									0	104.620	0	104.620	10.462		
-	Kinh phí tổ chức, thực hiện Tết trồng cây	620	340	341	180.000	180.000									0	180.000	0	180.000	18.000		
-	Kinh phí QLNN về chợ	620	280	321	70.830	70.830									0	70.830	0	70.830	7.083		
-	Thực hiện đề án Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể của sản phẩm hoa tươi tại làng nghề truyền thống Hoa Tây tựu	620	280	321	244.260	244.260									0	244.260	0	244.260	24.426		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Kinh phí quản lý, tổ chức chợ hoa tết	620	280	321	98.820	98.820									0	98.820	0	98.820	9.882		
-	Kinh phí hực hiện Giải tỏa chợ cóc, chợ tạm	620	280	321	0	0									0	0	0	0	0		
-	Kinh phí phục vụ công tác PC lụt bão, thiên tai	620	280	283	1.324.918	1.324.918									0	1.324.918	0	1.324.918			
-	Kinh phí thực hiện đề án trái cây	620	280	321	29.250	29.250									0	29.250	0	29.250	2.925		
-	Kinh phí quản lý hoạt động kinh doanh bán lẻ thuốc lá, sản xuất rượu thủ công	620	340	341	40.000	40.000									0	40.000	0	40.000	4.000		
-	Kinh phí quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh và sử dụng hóa chất trên địa bàn quận	620	340	341	5.400	5.400									0	5.400	0	5.400	540		
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, LPG chai	620	340	341	5.040	5.040									0	5.040	0	5.040	504		
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp	620	340	341	20.000	20.000									0	20.000	0	20.000	2.000		
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại điện tử	620	340	341	40.000	40.000									0	40.000	0	40.000	4.000		
-	Hoạt động của BCĐ phát triển điện lực	620	340	341	50.000	50.000									0	50.000	0	50.000	5.000		
-	Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	620	280	338	14.400	14.400									0	14.400	0	14.400	1.440		
-	Kinh phí Quản lý hoạt động kinh doanh sữa	620	340	341	10.000	10.000									0	10.000	0	10.000	1.000		
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra siêu thị, trung tâm thương mại	620	340	341	5.400	5.400									0	5.400	0	5.400	540		
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Phát triển kinh tế, hỗ trợ DN	620	280	321	110.000	110.000									0	110.000	0	110.000	11.000		
-	QLNN về khoa học công nghệ	620	340	341	24.120	24.120									0	24.120	0	24.120	2.412		
1.6	**Phòng tài nguyên MT**				**3.740.955**	**3.740.955**	**0**	**12**	**11**	**11**	**0**	**65.000**	**780.000**	**0**	**1.060.195**	**1.900.760**	**0**	**1.900.760**	**153.000**	**0**	**0**
	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	626	340	341	1.840.195	1.840.195		12	11	11		*65.000*	780.000		1.060.195	0	0	0	78.000		
-	**Kinh phí lĩnh vực quản lý môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản**				**884.000**	**884.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**884.000**	**0**	**884.000**	**38.400**	**0**	**0**
+	Giải quyết đơn thư, khiếu nại của công dân	626	250	278	54.000	54.000									0	54.000	0	54.000	5.400		
+	Tổ chức hưởng ứng các chương trình, chiến dịch của Thành phố: Ngày môi trường thế giới; Giờ Trái đất; Ngày chủ nhật không túi nilong; chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...	626	250	278	150.000	150.000									0	150.000	0	150.000	15.000		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
+	Kiểm tra thực hiện các thủ tục hành chính và việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực BVMT tại các cơ sở SXKD trên địa bàn Quận (liên ngành	*626*	*250*	*278*	40.000	40.000									0	40.000	0	40.000	4.000		
+	Lập báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2022 và giai đoạn 2016-2020 cấp Quận theo Luật Bảo vệ môi trường 2014 (thuê đơn vị tư vấn); khảo sát, đánh giá ô nhiễm nước mặt, không khí	626	250	251	500.000	500.000									0	500.000	0	500.000			
+	Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường cho các đối tượng có hoạt động KD, TM, trường học, SXKD,..	626	250	278	50.000	50.000									0	50.000	0	50.000	5.000		
+	Điều tra, rà soát; củng cố hồ sơ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước phục vụ công tác quản lý nhà nước	626	250	278	90.000	90.000									0	90.000	0	90.000	9.000		
-	**Kinh phí lĩnh vực quản lý đất đai**				**1.016.760**	**1.016.760**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.016.760**	**0**	**1.016.760**	**36.600**	**0**	**0**
+	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm	*626*	*280*	*332*	650.760	650.760									0	650.760	0	650.760			
+	Tổ chức rà soát kiểm tra việc quản lý sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Quận	*626*	*340*	*341*	45.000	45.000									0	45.000	0	45.000	4.500		
+	Thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất đai; xử lý vi phạm, giải quyết đơn thư khiếu nại về đất đai	*626*	*340*	*341*	150.000	150.000									0	150.000	0	150.000	15.000		
+	Kiểm kê đất đai năm 2022	*626*	*280*	*332*	63.000	63.000									0	63.000	0	63.000	6.300		
+	Kinh phí thực hiện chỉ thị 11	*626*	*280*	*332*	108.000	108.000									0	108.000	0	108.000	10.800		
1.7	**Phòng quản lý đô thị**				**4.252.187**	**4.252.187**	**0**	**9**	**7**	**7**	**0**	**65.000**	**585.000**	**0**	**701.786**	**2.965.401**	**0**	**2.965.401**	**149.400**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	619	340	341	1.286.786	1.286.786		9	7	7	0	*65.000*	585.000		701.786	0	0	0	58.500		
-	Công tác đảm bảo trật tự ATGT	619	340	341	100.000	100.000									0	100.000	0	100.000	10.000		
-	Đánh số, gắn biển số nhà, sản xuất lắp đặt duy tu bảo dưỡng biển chỉ dẫn công cộng và tổ chức giao thông đô thị	619	280	312	2.056.401	2.056.401									0	2.056.401	0	2.056.401			
-	Triển khai thực hiện chương trình 06 của Thành ủy gắn với chương trình 05 của Quận ủy	619	280	338	27.000	27.000									0	27.000	0	27.000	2.700		
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động Văn minh đô thị	619	280	338	320.000	320.000									0	320.000	0	320.000	32.000		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số ĐC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Kinh phí quản lý nhà chung cư	619	280	338	30.000	30.000									0	30.000	0	30.000	3.000		
-	Kinh phí quản lý sau phép, TTXD kiểm tra quản lý chất lượng công trình, cấp chỉ giới đường đỏ	619	280	338	72.000	72.000									0	72.000	0	72.000	7.200		
-	Công tác lư trữ tài liệu về quy hoạch, giấy phép xây dựng, hồ sơ thẩm định	619	280	338	270.000	270.000									0	270.000	0	270.000	27.000		
-	Công tác quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật	619	340	341	90.000	90.000									0	90.000	0	90.000	9.000		
1.8	**Phòng văn hoá thông tin**				**5.324.289**	**5.324.289**	**0**	**9**	**7**	**7**	**0**	**65.000**	**585.000**	**0**	**592.543**	**4.146.746**	**0**	**4.146.746**	**448.196**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	625	340	341	1.177.543	1.177.543		9	7	7		*65.000*	585.000		592.543	0	0	0	58.500		
-	Hỗ trợ cán bộ Công nghệ thông tin	625	160	161	71.520	71.520									0	71.520	0	71.520	7.152		
-	Hoạt động phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa	625	160	161	336.816	336.816									0	336.816	0	336.816	33.682		
-	KP quản lý nhà nước lĩnh vực văn hoá	625	160	161	89.910	89.910									0	89.910	0	89.910	8.991		
-	Công tác tuyên truyền	625	160	171	109.170	109.170									0	109.170	0	109.170	10.917		
-	KP Quản lý nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao	625	220	221	80.325	80.325									0	80.325	0	80.325	8.033		
-	Kinh phí hoạt động liên quan Công tác Gia đình	625	160	161	299.106	299.106									0	299.106	0	299.106	29.911		
-	Công tác đặt, đổi tên đường phố	625	340	341	35.820	35.820									0	35.820	0	35.820	3.582		
-	Quản lý nhà nước về hoạt động du lịch	625	160	161	139.455	139.455									0	139.455	0	139.455	13.946		
-	Hoạt động phát triển du lịch: Xây dựng Video giao diện 360 độ (tuor tham quan thực tế ảo các làng nghề truyền thống, di tích đã được xếp hạng	625	160	161	207.000	207.000									0	207.000	0	207.000	20.700		
-	Hoạt động phát triển du lịch: Gắn biển di tích cách mạng kháng chiến trên địa bàn Quận	625	160	161	288.900	288.900									0	288.900	0	288.900	28.890		
-	KP thực hiện văn minh đô thị	625	160	161	238.554	238.554									0	238.554	0	238.554	23.855		
-	Công tác quản lý di tích và lễ hội	625	160	161	227.430	227.430									0	227.430	0	227.430	22.743		
-	Điều chỉnh khoanh vùng di tích khu vực 2 tại 10 di tích trên địa bàn Quận	625	160	161	90.000	90.000									0	90.000	0	90.000	9.000		
-	Mua máy tính xách tay phục vụ họp trực tuyến, trình chiếu, cấu hình hệ thống hạ tầng cntt	625	340	341	36.000	36.000									0	36.000	0	36.000	3.600		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Công nghệ thông tin	625	340	341	1.896.740	1.896.740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.896.740	0	1.896.740	164.694	0	0
+	*Mua chứng chỉ SSL - bảo mật cho trangTTĐT quận và 13 phường (01 năm)*				6.050	6.050									0	6.050	0	6.050	605		
+	*Hoạt động thực hiện dịch vụ công trực tuyến - Hệ thống một cửa điện tử dùng chung 3 cấp*				168.480	168.480									0	168.480	0	168.480	16.848		
+	*Duy trì tin nhắn SMS nội bộ*				16.000	16.000									0	16.000	0	16.000	1.600		
+	*Bảo trì hệ thống truyền thông số hợp nhất, bảng tin điện tử tại Quận*				40.500	40.500									0	40.500	0	40.500	4.050		
+	*Tổng kết công tác ứng dụng CNTT và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4*				39.870	39.870									0	39.870	0	39.870	3.987		
+	*Kinh phí duy trì hoạt động cổng TTĐT Quận, Ban biên tập cổng TTĐT Quận*				750.000	750.000									0	750.000	0	750.000	75.000		
+	*Bảo trì, duy trì hỗ trợ hệ thống cổng TTĐT Quận và 13 phường*				89.640	89.640									0	89.640	0	89.640	8.964		
+	*Kinh phí hoạt động của BCĐ xây dựng chính quyền điện tử*				9.900	9.900									0	9.900	0	9.900	990		
+	*Bảo trì hạ tầng CNTT quận*				137.700	137.700									0	137.700	0	137.700	13.770		
+	*Bảo trì phần mềm quản lý văn bản*				19.800	19.800									0	19.800	0	19.800			
+	*Lắp đặt hệ thống mạng dự phòng*				118.800	118.800									0	118.800	0	118.800	11.880		
+	*Duy trì bảo đảm vận hành cho hệ thống thông tin quận Bắc Từ Liêm*				90.000	90.000									0	90.000	0	90.000	9.000		
+	*Gia hạn bản quyền phần mềm cho thiết bị tường lửa PALOALTO NETWORKS của UBND quận Bắc Từ Liêm (02 năm)*				230.000	230.000									0	230.000	0	230.000			
+	*Đầu tư TTB cho 01 hệ thống phòng họp trực tuyến*				180.000	180.000									0	180.000	0	180.000	18.000		
1.9	**Phòng Tài chính - Kế hoạch**	**618**	**340**	**341**	**2.357.718**	**2.357.718**	**0**	**12**	**12**	**12**	**0**	**65.000**	**780.000**	**0**	**1.206.918**	**370.800**	**0**	**370.800**	**115.080**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				1.986.918	1.986.918		12	12	12		*65.000*	780.000		1.206.918	0	0	0	78.000		
-	Chi hoạt động chuyên môn: Quản lý ngân sách, quản lý tài sản, quản lý đầu tư, thu quỹ PCTT, Kinh tế tập thể, quản lý DN, hộ kinh doanh, xác định giá khởi điểm tài sản.				315.000	315.000										315.000	0	315.000	31.500		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ duy trì hệ thống TABMIS				55.800	55.800										55.800	0	55.800	5.580		
1.10	**Phòng giáo dục**				**5.001.689**	**4.780.475**	**0**	**10**	**7**	**7**	**0**	**65.000**	**650.000**	**0**	**825.475**	**3.305.000**	**0**	**3.305.000**	**222.500**	**221.214**	**0**
-	Phòng giáo dục: +Chi TX	622	340	341	1.475.475	1.475.475		10	7	7		*65.000*	650.000		825.475	0	0	0	65.000		
-	+Chi SNGD	622	070	098	1.575.000	1.575.000										1.575.000	0	1.575.000	157.500		
-	Kinh phí sữa học đường		070		1.730.000	1.730.000										1.730.000	0	1.730.000			
-	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố		070		221.214	0										0	0	0	0	221.214	
1.11	**Phòng y tế**				**958.925**	**958.925**	**0**	**5**	**3**	**3**	**0**	**65.000**	**325.000**	**0**	**327.025**	**306.900**	**0**	**306.900**	**63.190**	**0**	**0**
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	623	340	341	652.025	652.025		5	3	3		*65.000*	325.000		327.025	0	0	0	32.500		
-	Chi sự nghiệp y tế khác: phòng dịch, sự nghiệp y tế khác	623	130	134	144.000	144.000										144.000	0	144.000	14.400		
-	Hoạt động QLNN về vệ sinh ATTP	623	130	139	162.900	162.900										162.900	0	162.900	16.290		
1.12	**Phòng lao động TBXH**				**53.238.028**	**50.876.028**	**0**	**8**	**8**	**8**	**0**	**65.000**	**520.000**	**0**	**830.428**	**49.525.600**	**0**	**49.525.600**	**184.619**	**2.362.000**	**0**
-	Kinh phí hoạt động	624	340	341	1.350.428	1.350.428		8	8	8		*65.000*	520.000		830.428	0	0	0	52.000		
-	Chương trình chăm sóc trẻ em	624	370	372	418.500	418.500										418.500	0	418.500	41.850		
-	Chi đảm bảo xã hội				**38.869.150**	**36.507.150**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**36.507.150**	**0**	**36.507.150**	**0**	**2.362.000**	**0**
+	*Mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng xã hội (đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, TNXP)*	624	370	398	4.425.300	4.425.300										4.425.300	0	4.425.300			
+	*Quà 27/7 nhân dịp kỷ niệm ngày TBLS*	624	370	371	1.300.000	1.300.000										1.300.000	0	1.300.000			
+	*Miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP*	624	370	398	2.362.000	0										0	0	0		2.362.000	
+	*Hỗ trợ chi phí học tập cho con hộ nghèo đã thoát nghèo (theo Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND)*	624	370	398	1.373.850	1.373.850										1.373.850	0	1.373.850			
+	*Chi đảm bảo xã hội khác (trợ cấp đối tượng BTXH, mai táng phí đối tượng BTXH, tặng quà 10/10, quà người khuyết tật)*	624	370	398	29.408.000	29.408.000										29.408.000	0	29.408.000			
-	Quà tết đối tượng người có công, BTXH	624	370	371	3.500.000	3.500.000										3.500.000	0	3.500.000			
-	Quà tết người cao tuổi (91-94, 96-99)	624	370	398	304.920	304.920										304.920	0	304.920			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Trợ cấp cấp mai táng phí đối tượng người có công	624	370	371	600.750	600.750										600.750	0	600.750			
-	Trợ cấp TNXP, hỗ trợ ban liên lạc tù đày, TB nặng; thăm hỏi gia đình chính sách	624	370	371	52.400	52.400										52.400	0	52.400			
-	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	624	370	371	3.000	3.000										3.000	0	3.000			
-	Hỗ trợ tiền xe cho người có công đi điều dưỡng tại các trung tâm	624	370	371	40.000	40.000										40.000	0	40.000			
-	Hỗ trợ đối tượng ko có khả năng thoát nghèo (Nghị Quyết 04/2019)	624	370	398	2.400.000	2.400.000										2.400.000	0	2.400.000			
-	Trợ cấp hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo (Nghị Quyết 03/2017)	624	370	398	264.000	264.000										264.000	0	264.000			
-	Chi các hoạt động xã hội				981.880	981.880	0	0	0	0	0	0				981.880	0	981.880	90.769	0	0
+	*Kinh phí Chi phúng viếng thăm hỏi ốm đau các đối tượng theo quy định*	*624*	*370*	*371*	45.000	45.000										45.000	0	45.000			
+	*Kinh phí thực hiện Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm;*	*624*	*370*	*398*	25.000	25.000										25.000	0	25.000			
+	*Tổ chức hưởng ứng tháng quốc gia AT-VSLĐ-PCCN*	*624*	*370*	*398*	84.450	84.450										84.450	0	84.450	8.445		
+	*Chi điều tra cung, cầu lao động*	*624*	*370*	*371*	476.415	476.415										476.415	0	476.415	47.642		
+	*Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy*	*624*	*370*	*398*	4.200	4.200										4.200	0	4.200			
+	*Ban vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới*	*624*	*370*	*398*	142.335	142.335										142.335	0	142.335	14.234		
+	*Các hoạt động xã hội khác (đã bao gồm kinh phí tổ chức kỷ niệm các ngày lễ)*	*624*	*370*	*398*	204.480	204.480										204.480	0	204.480	20.448		
-	*KP quà Tết, quà 27/7, quà 2/9 cho các đối tượng chính sách năm 2019 (quà của Thành phố thực hiện chi theo các mức chi của Thành phố quy định)*	*624*	*370*	*371*	4.453.000	4.453.000										4.453.000	0	4.453.000			
2	**Trung tâm văn hóa TT và thể thao**				**6.572.496**	**6.572.496**	**0**	**22**	**22**	**18**	**4**	**60.000**	**1.320.000**	**29.700**	**1.418.556**	**3.863.640**	**211.986**	**3.651.654**	**489.600**	**0**	**0**
-	Hoạt động bộ máy đơn vị	799	220	221	2.920.842	2.920.842		22	22	18	4	*60.000*	1.320.000	29.700	1.418.556	211.986	211.986	0	132.000		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Hoạt động sự nghiệp văn hóa	799	160	161	1.200.000	1.200.000										1.200.000	0	1.200.000	120.000		
-	Hoạt động đội tuyên truyền lưu động	799	160	161	234.000	234.000										234.000	0	234.000	23.400		
-	Thuê đơn vị trích đo, lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 của trụ sở Trung tâm 2	799	160	161	75.654	75.654										75.654	0	75.654			
-	Hoạt động sự nghiệp TDTT	799	220	221	1.053.000	1.053.000										1.053.000	0	1.053.000	105.300		
-	Tổ chức Đại hội TDTT Đông Nam Á lần thứ 31	799	220	221	1.035.000	1.035.000		0	0	0	0	0				1.035.000	0	1.035.000	103.500		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	799	160	161	54.000	54.000		0	0	0	0	0				54.000	0	54.000	5.400		
3	**Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị**				**5.133.403**	**5.133.403**	**0**	**38**	**29**	**28**	**1**	**65.000**	**2.470.000**	**0**	**2.415.767**	**247.636**	**101.536**	**146.100**	**254.200**	**0**	**0**
-	Hoạt động bộ máy đơn vị	799	340	341	4.987.303	4.987.303	0	38	29	28	1	65.000	2.470.000		2.415.767	101.536	101.536	0	247.000		
-	Chi tiền công lao động HĐ theo TT 03/2019/TT-BNV	799	340	341	74.100	74.100										74.100	0	74.100			
-	Chi các hoạt động ra quân thanh, kiểm tra các đợt cao điểm (bao gồm sửa chữa xe chuyên dùng)	799	340	341	72.000	72.000										72.000	0	72.000	7.200		
4	**Các trường thuộc khối THCS**	**622**	070	**073**	**107.689.624**	**100.396.019**	**14.071**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.800**	**37.787.003**	**804.600**	**60.251.556**	**3.162.060**	**80.460**	**3.081.600**	**4.583.896**	**7.293.605**	**14.947.171**
-	Kinh phí hoạt động				96.462.271	96.462.271	14.071					*7.800*	36.934.855	804.600	60.251.556	80.460	80.460	0	4.583.896		14.947.171
-	Kinh phí cấp bù đảm bảo chi khác tối thiểu				852.148	852.148							852.148								
-	Kinh phí dạy nghề phổ thông				3.081.600	3.081.600										3.081.600	0	3.081.600			
-	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố				7.293.605	0										0	0	0		7.293.605	
5	**Các trường thuộc khối tiểu học**	**622**	070	**072**	**137.271.358**	**137.271.358**	**24.630**		**0**	**0**	**0**	**5.800**	**66.347.890**	**1.455.189**	**72.378.657**	**0**	**0**	**0**	**6.467.498**	**0**	**0**
-	Kinh phí theo định mức				137.271.358	137.271.358	24.630		0			*5.800*	66.347.890	1.455.189	72.378.657	0	0	0	6.467.498		
-	Kinh phí cấp bù đảm bảo chi khác tối thiểu				0	0										0	0	0			
-	Kinh phí sữa học đường				0	0										0	0	0	0		
6	**Các trường thuộc khối Mầm non**	**622**	070	**071**	**104.525.019**	**99.596.838**	**9.432**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.500**	**14.214.727**	**301.239**	**74.668.951**	**11.014.399**	**11.014.399**	**0**	**2.165.133**	**4.928.181**	**12.394.314**
-	Kinh phí theo định mức				92.880.569	92.880.569	9.432					*9.500*	7.498.458	301.239	74.668.951	11.014.399	11.014.399	0	2.165.133		12.394.314
-	Kinh phí cấp bù đảm bảo chi khác tối thiểu				6.716.269	6.716.269							6.716.269			0	0	0			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Kinh phí sửa học đường				0	0										0	0	0	0		
-	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố				4.928.181	0										0	0	0	0	4.928.181	
7	**TT bồi dưỡng chính trị**	**799**	070	**085**	**2.831.717**	**2.831.717**	**0**	**4**	**4**	**4**	**0**	**60.000**	**240.000**	**4.320**	**452.539**	**2.143.498**	**0**	**2.143.498**	**238.350**	**0**	**0**
-	Kinh phí hoạt động				688.219	688.219		4	4	4		**60.000**	240.000	4.320	452.539	0	0	0	24.000		
-	Sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ				2.143.498	2.143.498										2.143.498	0	2.143.498	214.350		
8	**Ban Quản lý dự án**				**71.578.459**	**71.578.459**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**71.578.459**	**0**	**71.578.459**	**0**	**0**	**27.092.000**
-	Duy tu đường ngõ, ngách và toàn bộ hè đường trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm 3 năm 2021-2023, giai đoạn năm 2022	799	280	312	4.084.423	4.084.423										4.084.423	0	4.084.423			
-	Duy tu hè trên địa bàn quận năm 2022 theo phân cấp 14 của UBND Thành phố Hà Nội	799	280	312	6.926.293	6.926.293										6.926.293	0	6.926.293			
-	Duy trì vệ sinh môi trường	799	250	261	58.887.054	58.887.054										58.887.054	0	58.887.054			27.092.000
-	Công tác cắt tỉa cây xanh mùa mưa bão	799	280	312	1.680.689	1.680.689										1.680.689	0	1.680.689			
10	**Ban chỉ huy quân sự**	**760**	010	**011**	**13.695.189**	**11.695.189**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.695.189**	**0**	**11.695.189**	**0**	**2.000.000**	**0**
-	Kinh phí hoạt động (huấn luyện trực SSCĐ, lực lượng phòng không nhân dân, ...)				9.407.467	9.407.467										9.407.467	0	9.407.467			
-	Công tác tuyển quân, động viên tuyển sinh quân sự				410.000	410.000										410.000	0	410.000			
-	KP tổ chức Lễ giao quân				395.000	395.000										395.000	0	395.000			
-	KP diễn tập phòng thủ				2.000.000	0										0				2.000.000	
-	Hội thao quốc phòng và Hội thảo và Hội thao TDTT LLVT Quận				750.000	750.000										750.000	0	750.000			
-	Phụ cấp tự vệ thời bình				732.722	732.722										732.722	0	732.722			
11	**Công an Quận**	**760**	040	**041**	**7.214.443**	**7.214.443**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.214.443**	**0**	**7.214.443**	**0**	**0**	**0**
-	Kinh phí hoạt động				2.871.893	2.871.893										2.871.893	0	2.871.893			
-	Kinh phí mua 01 xe máy chữa cháy, 1 xe cứu nạn				379.443	379.443										379.443	0	379.443			
-	Tổ chức Lễ tuyên dương gương điển hình tiên tiến trong phong trào phòng chống tội phạm quận Bắc Từ Liêm				180.000	180.000										180.000	0	180.000			
-	Kinh phí hoạt động của BCĐ 197				325.000	325.000										325.000	0	325.000			
-	Kinh phí hoạt động của BCĐ 138				1.051.000	1.051.000										1.051.000	0	1.051.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
-	Kinh phí hoạt động PCCC				1.170.000	1.170.000										1.170.000	0	1.170.000			
-	Cải tạo ngăn phòng làm việc công an Quận				200.000	200.000										200.000	0	200.000			
-	Xây dựng nhà để xe máy, lắp đặt baric cổng ra vào, mua sắm hệ thống âm thanh công cộng trụ sở Công an Quận				1.037.107	1.037.107										1.037.107	0	1.037.107			
12	**Quận ủy**	**709**	**340**	**351**	**22.791.693**	**15.799.693**	**0**	**39**	**39**	**37**	**2**	**85.000**	**3.315.000**	**0**	**5.155.251**	**7.329.442**	**186.234**	**7.143.208**	**900.074**	**6.992.000**	**0**
-	Kinh phí hoạt động				8.656.485	8.656.485		39	39	37	2	85.000	3.315.000		5.155.251	186.234	186.234	0	331.500		
-	Chi đặc thù công tác Đảng (đã bao gồm kinh phí hoạt động của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp)				13.790.680	6.798.680	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.798.680	0	6.798.680	568.574	6.992.000	0
+	KP thưởng kèm theo huy hiệu Đảng; kinh phí tổ chức các hội nghị trao huy hiệu Đảng và gặp mặt dịp Tết; báo biếu Đảng viên từ 50 tuổi Đảng trở lên				6.992.000	0										0	0	0	0	6.992.000	
+	Các nhiệm vụ đặc thù công tác Đảng khác (Đã bao gồm phụ cấp các thành viên Ban chỉ đạo 35; kinh phí hoạt động của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp)				6.798.680	6.798.680										6.798.680	0	6.798.680	568.574		
-	KP hỗ trợ công tác Đảng theo QĐ 2100 và Quyết định 4831-QĐ/TU ngày 10/10/2018 của TUHN (các TCCSĐ thành lập mới và đang hoạt động)				344.528	344.528										344.528	0	344.528			
13	**Khối các đoàn thể**				**6.862.780**	**6.862.780**	**0**	**20**	**19**	**19**	**0**	**310.000**	**1.550.000**		**2.399.982**	**2.912.798**	**0**	**2.912.798**	**446.280**	**0**	**0**
13.1	Mặt trận tổ quốc	710	340	361	**2.013.060**	**2.013.060**	**0**	5	5	5	**0**	**85.000**	**425.000**	**0**	**685.532**	**902.528**	**0**	**902.528**	**132.753**	**0**	**0**
-	KP hoạt động của MTTQ				1.652.710	1.652.710		5	5	5		**85.000**	425.000		685.532	542.178	0	542.178	96.718		
-	KP hỗ trợ hoạt động của Uỷ ban đoàn kết công giáo				310.650	310.650										310.650	0	310.650	31.065		
-	Hoạt động của Ban trị sự Phật giáo				49.700	49.700										49.700	0	49.700	4.970		
13.2	Hội cựu chiến binh	714	340	361	970.055	970.055	0	3	3	3	0	75.000	225.000	0	351.575	393.480	0	393.480	61.848	0	0
-	Kinh phí hoạt động của Hội				793.605	793.605		3	3	3		**75.000**	225.000		351.575	217.030	0	217.030	44.203		
-	Đại hội hội CCB nhiệm kỳ 2022-2027				176.450	176.450										176.450	0	176.450	17.645		
13.3	Hội phụ nữ	712	340	361	**1.571.425**	**1.571.425**	**0**	5	4	4	0	75.000	**375.000**	**0**	**613.783**	**582.642**	**0**	**582.642**	**95.764**	**0**	**0**
-	KP hoạt động của Hội phụ nữ				1.408.885	1.408.885		5	4	4		75.000	375.000		613.783	420.102	0	420.102	79.510		
-	Kinh phí thực hiện đề án Hỗ trợ phụ nữ Thủ đô khởi nghiệp				162.540	162.540										162.540	0	162.540	16.254		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
13.4	Đoàn TNCSHCM	711	340	361	**2.096.128**	**2.096.128**	**0**	**7**	**7**	**7**	**0**	**75.000**	**525.000**	**0**	**636.980**	**934.148**	**0**	**934.148**	**145.915**	**0**	**0**
-	KP hoạt động của Đoàn TNCSHCM				1.711.315	1.711.315		7	7	7		75.000	525.000		636.980	549.335	0	549.335	107.434		
-	Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2022-2026				384.813	384.813										384.813	0	384.813	38.481		
13.5	Ban đại diện người cao tuổi	718	340	362	212.112	212.112		0		0					112.112	100.000	0	100.000	10.000		
14	**Hội người mù**	**719**	**340**	**362**	**552.275**	**552.275**	**0**	**3**	**3**	**3**	**0**	**65.000**	**195.000**		**187.275**	**170.000**	**0**	**170.000**	**36.500**	**0**	**0**
-	Kinh phí hoạt động				552.275	552.275		3	3	3		**65.000**	195.000		187.275	170.000	0	170.000	36.500		
15	**Hội chữ thập đỏ**	717	340	362	**940.777**	**940.777**	**0**	**3**	**3**	**3**	**0**	**65.000**	**195.000**		**230.777**	**515.000**	**0**	**515.000**	**71.000**	**0**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên				425.777	425.777		3	3	3		**65.000**	195.000		230.777	0	0	0	19.500		
-	Hoạt động BCĐ hiến máu tình nguyện				305.000	305.000										305.000	0	305.000	30.500		
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn Hội chữ thập đỏ				210.000	210.000										210.000	0	210.000	21.000		
16	**Hội luật gia**	**799**	**340**	**362**	**230.540**	**230.540**	**0**	**1**	**1**	**1**	**0**	**65.000**	**65.000**		**116.040**	**49.500**	**0**	**49.500**	**11.450**	**0**	**0**
	Chi hoạt động				230.540	230.540		1	1	1		65.000	65.000		116.040	49.500	0	49.500	11.450		
17	**Trung tâm phát triển quỹ đất**	**799**	**340**	**341**	**3.597.099**	**3.597.099**	**0**	**26**	**16**	**16**	**0**	**60.000**	**1.560.000**	**35.100**	**2.072.199**	**0**	**0**	**0**	**156.000**	**0**	**0**
	Kinh phí hoạt động của đơn vị				3.597.099	3.597.099		26	16	16		60.000	1.560.000	35.100	2.072.199				156.000		
II	**Giao nhiệm vụ và hỗ trợ KP Chi cho các hội:**				**882.493**	**882.493**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**128.736**	**753.757**	**0**	**753.757**	**0**	**0**	**0**
1	Hội khuyến học	724	340	362	184.255	184.255									64.368	119.887	0	119.887			
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	722	340	362	208.953	208.953									64.368	144.585	0	144.585			
3	Hội người khuyết tật	723	340	362	162.990	162.990										162.990	0	162.990			
4	Hội nạn nhân chất độc da cam	721	340	362	138.969	138.969										138.969	0	138.969			
5	Chi Hội kế toán (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	618	340	341	31.500	31.500										31.500	0	31.500			
	Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho kế toán các đơn vị trên địa bàn.				31.500	31.500										31.500	0	31.500			
6	Hội Đông y	720	340	362	106.326	106.326										106.326	0	106.326			
	Hỗ trợ hoạt động của Hội: tập huấn chuyên môn cán bộ hội, tập huấn tuyên truyền hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam, ...)				106.326	106.326										106.326	0	106.326			
7	Hội cựu giáo chức	799	340	362	49.500	49.500										49.500	0	49.500			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
III	**Chi hỗ trợ các đơn vị hiệp quản**				**10.648.854**	**10.648.854**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**10.648.854**	**0**	**10.648.854**	**0**	**0**	**0**
1	Chi Cục thuế	760	400	411	**400.000**	**400.000**										**400.000**	**0**	**400.000**			
-	*Tuyên truyền Luật thuế sửa đổi, kiểm tra, đôn đốc...*				*400.000*	*400.000*										*400.000*	*0*	*400.000*			
2	BCĐ đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế	760	400	411	***200.000***	***200.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***				***200.000***	***0***	***200.000***	***0***	***0***	***0***
-	*Kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế,...*				*200.000*	*200.000*										*200.000*		*200.000*			
3	Kho bạc Nhà nước	760	400	411	225.000	225.000										225.000	0	225.000			
-	*Hỗ trợ công tác quyết toán thu, chi ngân sách 2021, triển khai thực hiện dự toán 2022, triển khai dịch vụ công trực tuyến*				225.000	225.000										225.000	0	225.000			
4	Tòa án nhân dân	760	400	411	301.500	301.500										301.500	0	301.500			
-	*Xét xử lưu động, xét xử án điểm, hoạt động của Hội thẩm nhân dân, di chuyển trụ sở,...*				301.500	301.500										301.500	0	301.500			
5	Viện kiểm sát nhân dân	760	400	411	324.000	324.000										324.000	0	324.000			
-	*Rà soát nghiên cứu các hồ sơ vụ án hình sự, dân sự, ...*				324.000	324.000										324.000	0	324.000			
6	Chi Cục thi hành án	760	400	411	135.000	135.000										135.000	0	135.000			
-	*Xác minh đôn đốc thi hành án tại các phường, tiêu hủy tang vật, tập huấn chuyên môn,...*				135.000	135.000										135.000	0	135.000			
7	BCĐ Thi hành án dân sự	760	400	411	50.000	50.000										50.000	0	50.000			
-	*Công tác triển khai, kiểm tra chuyên môn, tổng kết công tác, ...*				50.000	50.000										50.000	0	50.000			
8	Liên đoàn lao động	715	340	361	121.500	121.500										121.500	0	121.500			
-	*Đối thoại CN, LĐ và doanh nghiệp, kỷ niệm ngày công đoàn VN, hỗ trợ CĐ ngoài khu vực NN, ...*				121.500	121.500										121.500	0	121.500			
9	Chi Cục Thống kê	760	400	411	405.054	405.054										405.054	0	405.054			
-	*Thực hiện tổng điều tra kinh tế xã hội, khảo sát khác theo yêu cầu của Quận*				405.054	405.054										405.054	0	405.054			
10	**Trung tâm y tế**	**760**	**130**	**131**	**470.000**	**470.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**470.000**	**0**	**470.000**			
	Các hoạt động thuộc đề án CSSKND trên địa bàn năm 2022				200.000	200.000										200.000	0	200.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
	Các hoạt động y tế dự phòng khác (kiểm nghiệm nước, chăm sóc SKSS, nâng cao chất lượng dân số,..)				270.000	270.000										270.000	0	270.000			
11	**Ngân hàng chính sách**				**100.000**	**100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	
-	*Hỗ trợ chi hoạt động*	*760*	*400*	411	100.000	100.000										100.000	0	100.000			
12	**Bảo hiểm xã hội**				**7.291.800**	**7.291.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.291.800**	**0**	**7.291.800**	**0**	**0**	**0**
-	*Hỗ trợ chi hoạt động*	*760*	*400*	*411*	180.000	180.000										180.000	0	180.000			
-	*Mua BHYT cho học sinh*	*760*	*130*	*133*	300.000	300.000										300.000	0	300.000			
-	*Mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng*	*760*	*130*	*133*	640.700	640.700										640.700	0	640.700			
-	*Hỗ trợ mua BHXH tự nguyện cho các đối tượng*	*760*	*370*	*398*	415.000	415.000										415.000	0	415.000			
-	*Quà tết nguyên đán đối tượng CNVC đã nghỉ hưu*	*760*	*370*	*398*	5.756.100	5.756.100										5.756.100	0	5.756.100			
13	Trạm khuyến nông				100.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	100.000	0	0	0
-	*In quy trình kỹ thuật tuyên truyền hướng dẫn nông dân chăm sóc một số loại hoa, quả có giá trị kinh tế cao*	*760*	*280*	*281*	*50.000*	*50.000*										*50.000*	*0*	*50.000*			
-	*Tập huấn kĩ thuật cho nông dân*	*760*	*280*	*281*	*50.000*	*50.000*										*50.000*	*0*	*50.000*			
14	Trạm trồng trọt bảo vệ thực vật	760	280	281	63.000	63.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.000	0	63.000	0	0	0
-	*Tập huấn ATTP sản xuất và sơ chế rau, quản lý dịch hại*				*63.000*	*63.000*										*63.000*	*0*	*63.000*			
15	Trạm Chăn muôi và thú y	760	280	281	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	0	200.000	0	0	
-	*Tập huấn tiêm phòng, thống kê hộ chăn muôi, kỹ thuật tiêu độc, ...*				200.000	200.000										200.000	0	200.000			
16	Thanh tra giao thông	760	400	411	100.000	100.000										100.000	0	100.000			
17	**Ban chỉ đạo 389**	760	400	411	**162.000**	**162.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**162.000**	**0**	**162.000**	**0**	**0**	**0**
-	Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến công tác VSATTP				51.000	51.000										51.000	0	51.000			
-	*Hỗ trợ các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, phòng chống gian lận thương mại*				111.000	111.000										111.000	0	111.000			
IV	**Giao UBND các Phường**	**799**			**111.817.004**	**111.817.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.017.000**	**0**	**47.856.097**	**46.943.907**	**0**	**46.943.907**	**3.484.216**	**0**	**0**
1	Chi quản lý hành chính		340		71.854.214	71.854.214							17.017.000		36.232.851	18.604.363	0	18.604.363	2.864.483		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên ngân sách quận	Chi TX cân đối NS Quận	Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt hưởng lương			ĐM	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tiết kiệm 10% để CCTL	Chi Mục tiêu thành phố	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Chi thường xuyên theo định mức biên chế	*Trong đó: Giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với các ĐVSN CL theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021*	Quỹ lương Biên chế (lương 1490)	Tổng cộng	Tiền lương, tiền công lao động Hợp đồng NĐ 68	Chi không thường xuyên			
1	2	3	4	5	6=7+21	7=14-15+16+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dậy nghề		070		0	0										0	0				
3	Chi SN Y tế		130		1.221.000	1.221.000										1.221.000	0	1.221.000	122.100		
4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch		160		1.538.496	1.538.496										1.538.496	0	1.538.496	153.849		
5	Chi SN thể dục thể thao		220		434.748	434.748										434.748	0	434.748	43.475		
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		190		1.053.573	1.053.573									339.359	714.214	0	714.214	71.421		
7	Chi đảm bảo xã hội		370		5.593.265	5.593.265									613.284	4.979.981	0	4.979.981	0		
8	Chi quốc phòng		010		8.039.155	8.039.155									3.292.422	4.746.733	0	4.746.733	0		
9	Chi An ninh		040		16.018.113	16.018.113									7.378.181	8.639.932	0	8.639.932	74.144		
10	Chi sự nghiệp kinh tế		280		5.837.440	5.837.440										5.837.440	0	5.837.440	132.044		
11	Chi SN môi trường		250		227.000	227.000										227.000	0	227.000	22.700		
V	**Chi khác còn lại**				**40.771.240**	**40.771.240**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**40.771.240**	**0**	**40.771.240**	**12.614.445**	**0**	**0**
1	Chi khác (KP thực hiện các nhiệm vụ thoát nước, chiếu sáng, nạo vét kênh mương, các nhiệm vụ đột xuất phát sinh khác,...)		280		10.912.172	10.912.172										10.912.172	0	10.912.172			
2	Sự nghiệp giáo dục (sửa học đường, mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 3, lớp 7, nhiệm vụ khác...)		070		29.859.068	29.859.068										29.859.068	0	29.859.068	12.614.445		
	Tổng hợp theo sự nghiệp				**759.965.400**	**736.168.400**	**48.133**	**282**	**247**	**229**	**18**	**0**	**155.186.620**	**2.630.148**	**280.381.266**	**303.230.662**	**12.171.321**	**291.059.341**	**34.446.000**	**23.797.000**	**54.433.485**
1	Chi quản lý hành chính		340		152.766.657	145.774.657	0	256	221	207	14		35.277.000	35.100	59.587.761	50.944.996	864.476	50.080.520	6.515.908	6.992.000	0
2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dậy nghề		070		385.703.000	373.260.000	48.133	4	4	4	0		118.589.620	2.565.348	207.751.703	49.484.025	11.094.859	38.389.166	26.226.822	12.443.000	27.341.485
3	Chi SN Y tế		130		2.938.600	2.938.600	0	0	0	0	0		0	0	0	2.938.600	0	2.938.600	152.790	0	0
4	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch		160		5.200.011	5.200.011	0	0	0	0	0		0	0	0	5.200.011	0	5.200.011	512.436	0	0
5	Chi SN thể dục thể thao		220		5.523.915	5.523.915	0	22	22	18	4		1.320.000	29.700	1.418.556	2.815.059	211.986	2.603.073	392.308	0	0
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		190		1.053.573	1.053.573	0	0	0	0	0		0	0	339.359	714.214	0	714.214	71.421	0	0
7	Chi đảm bảo xã hội		370		63.651.965	61.289.965	0	0	0	0	0		0	0	613.284	60.676.681	0	60.676.681	132.619	2.362.000	0
8	Chi quốc phòng		010		21.734.344	19.734.344	0	0	0	0	0		0	0	3.292.422	16.441.922	0	16.441.922	0	2.000.000	0
9	Chi An ninh		040		23.232.556	23.232.556	0	0	0	0	0		0	0	7.378.181	15.854.375	0	15.854.375	74.144	0	0
11	Chi sự nghiệp kinh tế		280		35.580.171	35.580.171	0	0	0	0	0		0	0	0	35.580.171	0	35.580.171	306.452	0	0
12	Chi SN môi trường		250		59.998.054	59.998.054	0	0	0	0	0		0	0	0	59.998.054	0	59.998.054	61.100	0	27.092.000
13	Chi khác		400		2.582.554	2.582.554	0	0	0	0	0		0	0	0	2.582.554	0	2.582.554	0	0	0

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị SDNS	DỰ TOÁN NĂM 2022																
			Tổng dự toán	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)													Chi dự phòng	Chi MTTP
					Tổng chi cân đối ngân sách quận	Bao gồm													
						QLHC Đảng, đoàn thể	SN giáo dục	SN kinh tế	SN GDĐT	SN y tế, dân số gia đình	SN VH-TT	SN phát thanh	SN TDTT	SN đảm bảo xã hội	An Ninh	Quốc Phòng	Chi khác		
1	2		3=4+5+19+20	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
	Tổng chi		**1.602.655.400**	**811.112.000**	**736.168.400**	**145.774.657**	**59.998.054**	**35.580.171**	**373.260.000**	**2.938.600**	**5.200.011**	**1.053.573**	**5.523.915**	**61.289.965**	**23.232.556**	**19.734.344**	**2.582.554**	**31.578.000**	**23.797.000**
I	**Các đơn vị của Quận**		**1.216.875.473**	**643.512.000**	**551.566.473**	**70.500.746**	**59.771.054**	**18.830.559**	**343.400.932**	**306.900**	**3.661.515**	**0**	**5.009.167**	**49.525.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.797.000**
1	Văn phòng Quận uỷ	1119979	22.791.693	0	15.799.693	15.799.693													6.992.000
2	Mặt trận tổ quốc	1129732	2.013.060	0	2.013.060	2.013.060													
3	Hội phụ nữ	1119979	1.571.425	0	1.571.425	1.571.425													
5	Hội CCB	1119979	970.055	0	970.055	970.055													
6	Văn phòng HĐND-UBND	1119816	13.444.626	0	13.444.626	13.444.626													
7	Phòng TNMT	1124993	3.740.955	0	3.740.955	2.035.195	884.000	821.760											
8	Phòng tư pháp	1126716	4.098.241	0	4.098.241	4.098.241													
9	Phòng quản lý đô thị	1126758	4.252.187	0	4.252.187	1.476.786		2.775.401											
10	PHòng lao động TBXH	1119821	53.238.028	0	50.876.028	1.350.428								49.525.600					2.362.000
13	Phòng kinh tế	1126520	3.941.944	0	3.941.944	1.762.951		2.178.993											
14	Phòng văn hóa thông tin	1124990	5.324.289	0	5.324.289	3.146.103					2.097.861		80.325						
15	Phòng nội vụ	1126759	6.269.815	0	6.269.815	6.269.815													
16	Phòng thanh tra	1126715	1.730.520	0	1.730.520	1.730.520													
17	Trạm chăn nuôi và thú y	1119816	200.000	0	200.000			200.000											
18	Trạm khuyến nông, Bảo vệ thực vật	1119816	163.000	0	163.000			163.000											
19	Phòng giáo dục và đào tạo	1119818	5.001.689	0	4.780.475	1.475.475			3.305.000										221.214
20	Khối mầm non		104.525.019	0	99.596.838				99.596.838										4.928.181
21	Khối tiểu học		137.271.358	0	137.271.358				137.271.358										0
22	Khối THCS		107.689.624	0	100.396.019				100.396.019										7.293.605
23	TTBD Chính trị	1119984	2.831.717	0	2.831.717				2.831.717										
24	Phòng y tế	1119819	958.925	0	958.925	652.025				306.900									
26	Phòng tài chính - Kế hoạch	1119827	2.357.718		2.357.718	2.357.718													
28	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	1093169	5.133.403	0	5.133.403	5.133.403													
29	TT văn hoá thông tin và thể thao	1119823	6.572.496	0	6.572.496						1.563.654		5.008.842						
31	Ban quản lý dự án ĐTXD	1119822	715.090.459	643.512.000	71.578.459		58.887.054	12.691.405											
32	Đoàn thanh niên CSHCM	1119980	2.096.128	0	2.096.128	2.096.128													
33	Trung tâm phát triển quỹ đất	1119826	3.597.099		3.597.099	3.597.099													
II	**Các đơn vị khác**		**51.195.486**	**20.800.000**	**29.195.486**	**121.500**	**0**	**0**	**0**	**1.410.700**	**0**	**0**	**0**	**6.171.100**	**7.214.443**	**11.695.189**	**2.582.554**	**0**	**2.000.000**
1	BCH quân sự	1053630	13.695.189	0	11.695.189											11.695.189			2.000.000
2	Công an	1053629	7.214.443	0	7.214.443										7.214.443				

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị SDNS	DỰ TOÁN NĂM 2022																
			Tổng dự toán	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)													Chi dự phòng	Chi MTTP
					Tổng chi cân đối ngân sách quận	Bao gồm													
						QLHC Đảng, đoàn thể	SN môi trường	SN kinh tế	SN GDĐT	SN y tế, dân số gia đình	SN VH-TT	SN phát thanh	SN TDTT	SN đảm bảo xã hội	An Ninh	Quốc Phòng	Chi khác		
1	2		3=4+5+19+20	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
3	Ban chỉ đạo 389 (Đội QLTT số 28)	1119946	162.000	0	162.000												162.000		
4	Tòa án nhân dân	1120182	301.500	0	301.500												301.500		
5	Kho bạc nhà nước	1119799	225.000	0	225.000												225.000		
6	Chi cục thuế	1119800	600.000	0	600.000												600.000		
7	Chi cục thống kê	1120012	405.054	0	405.054												405.054		
8	PGD Ngân hàng chính sách XH	3008763	20.100.000	20.000.000	100.000												100.000		
9	Liên đoàn lao động	3015785	121.500	0	121.500	121.500													
10	Viện kiểm sát nhân dân	1119919	324.000	0	324.000												324.000		
11	Chi cục Thi hành án	1119920	185.000	0	185.000												185.000		
12	Bảo hiểm xã hội	1120110	7.291.800	0	7.291.800					940.700				6.171.100			180.000		
13	Trung tâm y tế	1119938	470.000	0	470.000					470.000									
14	Thanh tra giao thông	1119816	100.000		100.000												100.000		
III	Chi hỗ trợ tổ chức XH và XHNN		2.818.197	0	2.818.197	2.818.197	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội người mù	1120286	552.275	0	552.275	552.275													
2	Hội chữ thập đỏ	1120131	940.777	0	940.777	940.777													
3	Ban đại diện người cao tuổi	1119979	212.112	0	212.112	212.112													
4	Hội người khuyết tật	1119816	162.990	0	162.990	162.990													
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	1119816	138.969	0	138.969	138.969													
6	Hội khuyến học	1119816	184.255	0	184.255	184.255													
7	Hội hiệt gia	1119816	230.540	0	230.540	230.540													
8	Hội cựu TNXP	1119980	208.953		208.953	208.953													
9	Hội cựu giáo chức	1119816	49.500		49.500	49.500													
10	Hội đông y	1119816	106.326	0	106.326	106.326													
11	Chi hội kế toán	1119827	31.500		31.500	31.500													
IV	UBND các Phường		177.417.004	65.600.000	111.817.004	71.854.214	227.000	5.837.440		1.221.000	1.538.496	1.053.573	434.748	5.593.265	16.018.113	8.039.155			
V	Chi khác		122.771.240	82.000.000	40.771.240			10.912.172	29.859.068										
VI	Dự phòng		31.578.000	0	0													31.578.000	

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM **Biểu số 08**

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm
1	*2*	*3*	*4*	*5=3-4*
	Tổng số chi (A+ B+C)	**122.670.225**	**367.552**	**122.302.673**
A	**Sự nghiệp kinh tế**	**35.580.171**	**306.452**	**35.273.719**
I	**Chi hoạt động nghiệp vụ (nếu có)**	**29.742.731**	**174.408**	**29.568.323**
1	Công tác quy hoạch; đo đạc, lập bản đồ (theo phân cấp)	713.760	6.300	707.460
	+ Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm	650.760		650.760
	+Kiểm kê đất đai hàng năm	63.000	6.300	56.700
2	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác (chi tiết từng loại hoạt động theo phân cấp)	29.028.971	168.108	28.860.863
a	Duy tu, sửa chữa cầu, đường giao thông	11.010.716	0	11.010.716
	+ Duy tu đường ngõ, ngách và toàn bộ hè đường trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm 3 năm 2021-2023, giai đoạn năm 2022	*4.084.423*		4.084.423
	+ Duy tu hè trên địa bàn quận năm 2022 theo phân cấp 14 của UBND Thành phố Hà Nội	*6.926.293*		6.926.293
b	Kiến thiết thị chính *(các DV đô thị QH qlý theo ph.cấp)*	4.057.090	32.000	4.025.090
	+ 'Đánh số, gắn biển số nhà, sản xuất lắp đặt duy tu bảo dưỡng biển chỉ dẫn công cộng và tổ chức giao thông đô thị	2.056.401		2.056.401
	+ Công tác cắt tỉa cây xanh	1.680.689		1.680.689
	+ Văn minh đô thị	320.000	32.000	288.000
c	- Sự nghiệp kinh tế khác	13.961.165	136.108	13.825.057
	+ Công tác phòng chống lụt bão	1.324.918		1.324.918
	+ Kinh phí BCĐ phát triển chợ và hoạt động khác của chợ	70.830	7.083	63.747
	+ Kinh phí chợ hoa tết	98.820	9.882	88.938
	+ Kinh phí diệt chuột	90.000	9.000	81.000
	+'Xây dựng vùng an toàn bệnh dại trên địa bàn quận năm 2022	133.515	13.352	120.163

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm
	+ 'Thực hiện đề án Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể của sản phẩm hoa tươi tại làng nghề truyền thống Hoa Tây tựu	244.260	24.426	219.834
	+ Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	14.400	1.440	12.960
	+ Kinh phí tổ chức các hoạt động Phát triển kinh tế, hỗ trợ DN	110.000	11.000	99.000
	+ Kinh phí thực hiện chỉ thị 11 (cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	108.000	10.800	97.200
	+'Kinh phí thực hiện đề án trái cây	29.250	2.925	26.325
	+ Triển khai thực hiện chương trình 06 của Thành ủy gắn với chương trình 05 của Quận ủy	27.000	2.700	24.300
	+ Kinh phí Quản lý nhà chung cư	30.000	3.000	27.000
	+ Kiểm tra sau phép, TTXD kiểm tra quản lý chất lượng công trình, cấp chỉ giới đường đỏ	72.000	7.200	64.800
	+ Hỗ trợ Hoạt động của trạm bảo vệ thực vật, trạm Chăn nuôi và thú y, trạm Khuyến nông	363.000		363.000
	+ Công tác lư trữ tài liệu về quy hoạch, giấy phép xây dựng, hồ sơ thẩm định	270.000	27.000	243.000
	+ QLNN về phòng chống dịch gia súc, gia cầm	63.000	6.300	56.700
	+KP thực hiện các nhiệm vụ thoát nước, chiếu sáng, nạo vét kênh mương,...	10.912.172		10.912.172
II	**Chi sự nghiệp Kinh tế của UBND các Phường**	**5.837.440**	132.044	**5.705.396**
B	**Sự nghiệp môi trường**	**59.998.054**	**61.100**	**59.936.954**
I	**Sự nghiệp môi trường chung (chi tiết nội dung chi)**	**59.771.054**	**38.400**	**59.732.654**
	+ Giải quyết đơn thư, khiếu nại của công dân	54.000	5.400	48.600
	+ Tổ chức hưởng ứng các chương trình, chiến dịch của Thành phố: Ngày môi trường thế giới; Giờ Trái đất; Ngày chủ nhật không túi nilong; chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...	150.000	15.000	135.000
	+ Lập báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2022 cấp Quận theo Luật Bảo vệ môi trường 2014 (thuê đơn vị tư vấn)	500.000		500.000
	+ 'Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường cho các đối tượng có hoạt động KD, TM, trường học, SXKD,..	50.000	5.000	45.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm
	+ Điều tra, rà soát; củng cố hồ sơ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước phục vụ công tác quản lý nhà nước	90.000	9.000	81.000
	+ Kiểm tra thực hiện các thủ tục hành chính và việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực BVMT tại các cơ sở SXKD trên địa bàn Quận (liên ngành	40.000	4.000	36.000
	+ Duy trì vệ sinh môi trường trong gói đấu thầu tập trung Thành phố	58.887.054		58.887.054
II	**Chi sự nghiệp Môi trường của UBND các Phường**	227.000	22.700	204.300
C	**Chi từ nguồn ngoài ngân sách (Từ nguồn thu giá dịch vụ VSMT)**	**27.092.000**	**0**	**27.092.000**
I	**Sự nghiệp môi trường**	**27.092.000**	**0**	**27.092.000**
	Kinh phí duy trì vệ sinh môi trường năm 2022	27.092.000	0	27.092.000

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 09

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TRƯỜNG THUỘC QUẬN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên trường	Số học sinh năm học 2021-2022	Tổng dự toán giao	Tiết kiệm 2,5% dự toán theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021	Dự toán chi TX 2020 sau khi trừ 60% học phí 2021 và 60% số thu học phí năm 2020 vượt so với DT giao, 10% tiết kiệm 2021	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục								Nguồn thu sự nghiệp			60% số thu học phí năm 2020 vượt so với DT được giao	Ngân sách quận bổ sung			Nguồn MTTP hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố
						Tổng số	Bao gồm		Trong đó					Tổng số	Trong đó			KP Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP	KP dạy nghề phổ thông	KP tiền lương lao động hợp đồng theo định mức	
							Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Chi khác còn lại vượt 2 lần chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL		60% học phí	Trích 40% HP để thực hiện CCTL					
1	2	3	4=6-5+19+20+21+22	5=(6-12-13)*2,5%	6=7-11-14-16-18	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=15*60%	17=15*40%	18	19	20	21	22
	TỔNG	48.133	336.269.474	2.561.028	312.432.257	349.780.217	342.211.800	7.568.417	82.543.900	7.623.721	207.299.164	2.692.069	13.216.527	27.084.438	16.250.665	10.833.773	257.047	2.034.697	3.081.600	9.060.162	12.221.786
I	Khối Mầm non	9.432	102.359.886	301.239	86.718.545	96.320.269	89.604.000	6.716.269	18.864.000	0	74.668.951	0	2.165.133	12.394.314	7.436.591	4.957.723	0	1.954.237	0	9.060.162	4.928.181
1	Tây Tựu	645	7.784.978	16.342	6.407.435	7.043.760	6.127.500	916.260	1.290.000	0	5.753.760		129.000	845.541	507.325	338.216		132.491		924.123	337.271
2	Minh Khai	442	5.005.277	11.414	4.237.149	4.664.599	4.199.000	465.599	884.000	0	3.780.599		88.400	565.083	339.050	226.033		99.368		449.365	230.809
3	Phúc Lý	278	2.859.874	6.913	2.453.348	2.732.832	2.641.000	91.832	556.000	0	2.176.832		55.600	373.140	223.884	149.256		66.245		201.828	145.366
4	Thụy Phương	561	5.715.706	16.050	4.759.422	5.329.500	5.329.500	0	1.122.000	0	4.117.418		121.208	748.116	448.870	299.246		99.368		580.089	292.877
5	Đông Ngạc A	694	8.048.612	18.078	7.011.690	7.676.580	6.593.000	1.083.580	1.388.000	0	6.288.580		138.800	876.816	526.090	350.726		99.368		592.896	362.736
6	Đông Ngạc B	419	4.556.740	10.910	3.909.569	4.311.159	3.980.500	330.659	838.000	0	3.473.159		83.800	529.650	317.790	211.860		99.368		339.618	219.095
7	Phúc Diễn	557	5.404.994	30.315	4.665.036	5.291.500	5.291.500	0	1.114.000	0	3.452.435		183.907	737.595	442.557	295.038		99.368		379.807	291.098
8	Kiều Mai	430	4.242.502	18.304	3.613.848	4.085.000	4.085.000	0	860.000	0	2.881.700		120.330	584.703	350.822	233.881		66.245		356.179	224.534
9	Thượng Cát	507	6.553.990	12.559	5.673.412	6.185.034	4.816.500	1.368.534	1.014.000	0	5.171.034		101.400	683.703	410.222	273.481		132.491		496.841	263.805
10	Liên Mạc	602	6.060.633	16.352	5.108.891	5.719.000	5.719.000	0	1.204.000	0	4.454.798		126.420	806.148	483.689	322.459		99.368		554.253	314.473
11	Xuân Tảo	318	3.579.635	7.922	3.229.796	3.448.935	3.021.000	427.935	636.000	0	2.812.935		63.600	425.898	255.539	170.359		66.245		225.234	166.282
12	Xuân Đỉnh A	670	6.673.453	26.720	5.671.918	6.365.000	6.365.000	0	1.340.000	0	4.603.115		176.189	861.489	516.893	344.596		165.614		512.298	350.343
13	Xuân Đỉnh B	519	5.122.950	32.038	4.328.182	4.930.500	4.930.500	0	1.038.000	0	3.046.645		188.386	689.886	413.932	275.954		99.368		456.210	271.228
14	Cổ Nhuế 1	487	5.000.232	14.384	4.133.945	4.626.500	4.626.500	0	974.000	0	3.558.603		106.790	642.942	385.765	257.177		132.491		493.528	254.652
15	Cổ Nhuế 2	602	6.971.630	15.569	5.981.253	6.562.500	5.719.000	843.500	1.204.000	0	5.358.500		120.400	768.078	460.847	307.231		66.245		624.915	314.786
16	Phú Diễn	456	5.593.945	11.488	4.718.669	5.171.140	4.332.000	839.140	912.000	0	4.259.140		91.200	602.118	361.271	240.847		99.368		548.954	238.442
17	Hồ Tùng Mậu	506	5.400.481	12.625	4.511.680	5.018.668	4.807.000	211.668	1.012.000	0	4.006.668		101.200	676.314	405.788	270.526		132.491		504.348	264.587
18	Xuân Tảo B	255	2.622.200	11.118	2.150.203	2.422.500	2.422.500	0	510.000	0	1.705.468		71.703	334.323	200.594	133.729		66.245		283.530	133.340
19	Phú Diễn A	288	2.968.079	7.352	2.456.696	2.738.607	2.736.000	2.607	576.000	0	2.162.607		57.600	373.851	224.311	149.540		66.245		302.521	149.969

TT	Tên trường	Số học sinh năm học 2021-2022	Tổng dự toán giao	Tiết kiệm 2,5% dự toán theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021	Dự toán chi TX 2020 sau khi trừ 60% học phí 2021 và 60% số thu học phí năm 2020 vượt so với DT giao, 10% tiết kiệm 2021	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục								Nguồn thu sự nghiệp			60% số thu học phí năm 2020 vượt so với DT được giao	Ngân sách quận bổ sung			Nguồn MTTP hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố
						Tổng số	Bao gồm		Trong đó					Tổng số	Trong đó			KP Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP	KP dạy nghề phổ thông	KP tiền lương lao động hợp đồng theo định mức	
							Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Chi khác còn lại vượt 2 lần chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL		60% học phí	Trích 40% HP để thực hiện CCTL					
1	*2*	*3*	*4=6-5+19+20+21+22*	*5=(6-12-13)*2,5%*	*6=7-11-14-16-18*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=15*60%*	*17=15*40%*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
20	Phú Minh	196	2.193.975	4.786	1.796.403	1.996.955	1.862.000	134.955	392.000	0	1.604.955		39.200	268.920	161.352	107.568		66.245		233.625	102.488
II	**Khối Tiểu học**	**24.630**	**130.803.860**	**1.455.189**	**132.259.049**	**142.854.000**	**142.854.000**	**0**	**36.945.000**	**4.127.453**	**72.378.657**	**1.672.909**	**6.467.498**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Xuân Đỉnh	3.943	19.496.414	266.153	19.762.567	22.869.400	22.869.400	0	5.914.500	1.923.933	8.983.976	132.491	1.182.900								
2	Cổ Nhuế 2A	2.207	12.000.124	147.026	12.147.150	12.800.600	12.800.600	0	3.310.500	0	6.146.211	139.885	653.450								
3	Tây Tựu A	899	5.039.833	32.027	5.071.860	5.214.200	5.214.200	0	1.348.500	0	3.696.159	94.641	142.340								
4	Tây tựu B	804	4.417.617	45.107	4.462.724	4.663.200	4.663.200	0	1.206.000	0	2.544.857	113.583	200.476								
5	Thượng Cát	1.094	6.009.082	61.736	6.070.818	6.345.200	6.345.200	0	1.641.000	0	3.502.009	99.368	274.382								
6	Liên Mạc	941	5.130.166	60.178	5.190.344	5.457.800	5.457.800	0	1.411.500	0	2.702.777	80.460	267.456								
7	Thụy Phương	1.179	6.426.458	75.626	6.502.084	6.838.200	6.838.200	0	1.768.500	0	3.344.550	132.491	336.116								
8	Đông Ngạc B	1.363	7.636.904	49.316	7.686.220	7.905.400	7.905.400	0	2.044.500	0	5.606.318	107.280	219.180								
9	Đông Ngạc A	1.483	8.147.781	83.318	8.231.099	8.601.400	8.601.400	0	2.224.500	0	4.799.025	99.368	370.301								
10	Minh khai A	1.363	7.612.931	53.719	7.666.650	7.905.400	7.905.400	0	2.044.500	0	5.410.625	107.280	238.750								
11	Minh khai B	818	4.455.307	53.099	4.508.406	4.744.400	4.744.400	0	1.227.000	0	2.303.999	80.460	235.994								
12	Phúc Diễn	2.256	12.400.329	125.719	12.526.048	13.084.800	13.084.800	0	3.384.000	0	7.413.245	84.036	558.752								
13	Cổ Nhuế 2 B	2.176	11.749.498	146.880	11.896.378	12.620.800	12.620.800	0	3.264.000	71.622	5.918.234	102.944	652.800								
14	Hồ Tùng Mậu	772	4.312.224	30.375	4.342.599	4.477.600	4.477.600	0	1.158.000	0	2.995.101	132.491	135.001								
15	Phú Diễn	1.286	5.943.840	86.805	6.030.645	7.458.800	7.458.800	0	1.929.000	1.042.355	2.498.502	59.943	385.800								
16	Đức Thắng	1.104	5.650.381	74.520	5.724.901	6.403.200	6.403.200	0	1.656.000	347.099	2.684.158	59.943	331.200								
17	Đông Ngạc	942	4.374.971	63.585	4.438.556	5.463.600	5.463.600	0	1.413.000	742.444	1.828.911	66.245	282.600								
III	**Khối THCS**	**14.071**	**103.105.728**	**804.600**	**93.454.663**	**110.605.948**	**109.753.800**	**852.148**	**26.734.900**	**3.496.268**	**60.251.556**	**1.019.160**	**4.583.896**	**14.690.124**	**8.814.074**	**5.876.050**	**257.047**	**80.460**	**3.081.600**	**0**	**7.293.605**
1	Xuân Đỉnh	2.140	15.202.503	149.458	13.800.768	16.692.000	16.692.000	0	4.066.000	737.536	7.715.184	107.280	813.200	2.234.160	1.340.496	893.664	0		450.900		1.100.293
2	Đông Ngạc	1.680	12.507.569	115.984	11.419.237	13.104.000	13.104.000	0	3.192.000	0	6.672.612	107.280	632.411	1.753.920	1.052.352	701.568			333.000		871.316
3	Đức Thắng	747	4.194.385	50.681	3.690.817	5.826.600	5.826.600	0	1.419.300	1.324.440	1.636.740	26.820	283.860	779.868	467.921	311.947	59.562		163.800		390.449
4	Thụy Phương	701	5.217.498	39.667	4.740.263	5.467.800	5.467.800	0	1.331.900	0	3.046.296	107.280	231.422	731.844	439.106	292.738	57.009		153.900		363.002
5	Cổ Nhuế 2	2.042	14.316.764	139.305	12.949.144	15.927.600	15.927.600	0	3.879.800	791.048	7.269.672	107.280	775.960	2.131.848	1.279.109	852.739	132.339		444.600		1.062.325

TT	Tên trường	Số học sinh năm học 2021-2022	Tổng dự toán giao	Tiết kiệm 2,5% dự toán theo NĐ 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021	Dự toán chi TX 2020 sau khi trừ 60% học phí 2021 và 60% số thu học phí năm 2020 vượt so với DT giao, 10% tiết kiệm 2021	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục								Nguồn thu sự nghiệp			60% số thu học phí năm 2020 vượt so với DT được giao	Ngân sách quận bổ sung			Nguồn MTTP hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố
						Tổng số	Bao gồm		Trong đó					Tổng số	Trong đó			KP Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP	KP dạy nghề phổ thông	KP tiền lương lao động hợp đồng theo định mức	
							Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Chi khác còn lại vượt 2 lần chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL		60% học phí	Trích 40% HP để thực hiện CCTL					
1	*2*	*3*	*4=6-5+19+20+21+22*	*5=(6-12-13)*2,5%*	*6=7-11-14-16-18*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=15*60%*	*17=15*40%*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Liên Mạc	548	4.238.465	14.117	3.830.251	4.274.400	4.274.400	0	1.041.200	0	3.185.124	80.460	100.882	572.112	343.267	228.845			143.100		279.231
7	Thượng Cát	640	4.809.336	34.269	4.394.255	4.992.000	4.992.000	0	1.216.000	0	2.916.228	107.280	196.849	668.160	400.896	267.264			120.600		328.750
8	Tây Tựu	1.199	9.140.595	50.348	8.293.926	9.352.200	9.352.200	0	2.278.100	0	6.172.716	107.280	307.220	1.251.756	751.054	500.702			274.500		622.517
9	Minh Khai	1.329	10.018.178	76.494	9.092.203	10.366.200	10.366.200	0	2.525.100	0	5.925.180	107.280	433.374	1.387.476	832.486	554.990	8.137		311.400		691.069
10	Phúc Diễn	1.293	9.816.820	63.260	8.904.317	10.085.400	10.085.400	0	2.456.700	0	6.266.640	107.280	371.148	1.349.892	809.935	539.957			304.200		671.563
11	Phú Diễn	1.201	10.186.241	32.535	9.239.452	10.219.948	9.367.800	852.148	2.281.900	0	7.938.048		228.190	1.253.844	752.306	501.538		80.460	271.800		627.064
12	Phú Diễn A	551	3.457.374	38.482	3.100.030	4.297.800	4.297.800	0	1.046.900	643.244	1.507.116	53.640	209.380	575.244	345.146	230.098			109.800		286.026

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Nghìn Đồng

Stt	Nội dung	Loại	Khoản	Mã nguồn	Tổng dự toán giao	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Trong đó																							
							Xuân đỉnh		Xuân tảo		Đông ngạc		Đức thắng		Thụy phương		Cổ nhuế 1		Cổ nhuế 2		Liên mạc		Thượng cát		Tây tựu		Minh khai		Phúc diễn		Phú diễn	
							Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH				111.817.084	3.484.216	10.293.142	364.745	8.383.146	240.125	8.464.516	272.524	7.034.712	341.821	6.882.638	248.786	10.934.274	384.821	10.625.176	306.387	7.308.033	248.384	6.788.870	241.050	8.496.841	264.744	8.546.389	314.163	8.357.491	366.215	9.908.846	379.732
I	Chi thường xuyên				64.873.897	1.701.700	5.879.646	130.900	5.165.947	130.900	4.971.483	130.900	4.121.324	130.900	4.105.415	130.900	6.301.356	130.900	5.942.707	130.900	4.483.717	130.900	4.048.394	130.900	4.828.605	130.900	4.653.789	130.900	4.796.923	130.900	5.605.401	130.900
1	Quỹ tiền lương (Tiền lương 1.490.000 đồng)			13	47.886.897	0	4.570.646	0	3.856.947	0	3.662.483	0	2.812.324	0	2.796.415	0	4.992.356	0	4.633.707	0	3.094.717	0	2.739.394	0	3.519.605	0	3.344.789	0	3.486.923	0	4.346.401	0
	Phụ cấp bưu bảo vệ dân phố	040	041		7.378.181	0	787.236		568.226		440.066		264.803		350.806		1.198.854		1.021.842		398.366		244.420		451.828		410.346		505.646		732.722	
	Phụ cấp phó chi huy quân sự, tổ đội trưởng	010	011		3.292.422	0	337.038		286.080		236.016		173.436		121.941		398.724		337.038		198.468		156.271		248.532		236.016		263.372		299.490	
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách đài truyền thanh	190	191		339.359	0	29.144		29.144		29.144		25.747		27.356		12.874		29.144		29.144		27.356		12.874		29.144		29.144		29.144	
	Quỹ tiền lương cán bộ UBND, cán bộ KCC phường, cán bộ KCC TDP	340	341		21.888.470	0	1.952.246		1.843.846		1.804.973		1.404.099		1.338.930		1.921.139		1.800.950		1.454.762		1.383.061		1.805.563		1.522.732		1.702.084		1.872.065	
	Quỹ tiền lương cán bộ Đảng ủy phường	340	351		8.238.499	0	839.138		649.670		668.797		455.783		518.189		847.304		857.199		564.744		469.140		490.596		580.080		489.541		808.918	
	Lương, phụ cấp cán bộ thuộc tổ chức chính trị - xã hội phường (MTTQ, Đoàn TNCS, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh)	340	361		5.948.879	0	526.411		427.656		427.035		451.176		388.056		513.869		520.305		413.741		409.485		439.407		484.997		439.788		506.953	
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách của các hội (Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi)	340	362		237.003	0	20.741		20.741		8.672		8.672		18.953		17.344		20.741		8.672		18.953		20.741		26.016		8.672		38.085	
	Phụ cấp CTV chăm sóc trẻ em	370	372		613.284	0	78.672		32.184		44.700		28.608		32.184		82.248		46.488		26.820		28.608		50.064		55.428		48.276		59.004	
2	Chi thường xuyên theo định mức	340	341	13	17.017.000	1.701.700	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900	1.309.000	130.900
II	Chi không thường xuyên			12	46.943.987	1.782.516	4.413.496	133.845	3.137.159	109.225	3.493.113	141.624	2.913.388	130.621	2.697.223	117.886	4.632.918	153.121	4.682.469	175.387	2.894.316	109.484	2.708.576	110.150	3.667.436	133.844	3.892.489	183.362	3.561.878	135.315	4.253.445	148.832
1	Chi quản lý hành chính				17.954.343	1.097.783	1.515.561	71.968	1.223.841	65.676	1.378.280	85.796	1.151.010	77.014	1.049.421	69.242	1.773.784	94.256	1.913.428	114.825	1.047.108	67.281	1.038.727	74.388	1.303.469	88.186	1.641.089	121.330	1.346.088	86.748	1.574.437	82.983
	- KP hoạt động của Văn phòng UBND phường	340	341		4.080.290	408.027	343.584	34.358	*102.161*	10.216	299.840	29.984	478.942	47.894	282.860	28.286	288.561	28.856	517.494	51.749	98.652	9.865	195.640	19.564	386.860	38.686	539.704	53.970	397.480	39.748	148.512	14.851
	- KP hoạt động của Đảng ủy phường	340	351		3.166.680	316.668	100.000	10.000	*257.600*	25.760	259.120	25.912	86.000	8.600	120.560	12.056	365.000	36.500	333.760	33.376	275.520	27.552	263.200	26.320	168.000	16.800	381.600	38.160	180.000	18.000	376.320	37.632
	- KP tổ chức Đại hội các chi bộ kết nạp Đảng viên	340	351		1.614.713	0	240.337		128.140		122.180		85.228		72.861		218.583		203.534		45.296		42.167		53.789		81.205		103.108		218.285	
	- KP hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội phường	340	361		4.192.800	240.028	408.000	19.200	*343.000*	19.200	309.000	19.200	189.000	11.700	255.000	19.200	426.000	19.200	408.000	19.200	282.000	19.164	255.000	19.164	318.000	19.200	309.000	19.200	327.000	19.200	361.000	17.200
	- KP Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh	340	361		2.000.500	0	210.000		*157.500*		147.500		90.000		86.500		245.000		220.000		105.000		82.500		135.000		149.500		160.500		211.500	
	- KP tổ chức Đại hội Đoàn TNCS HCM	340	361		520.000	0	40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000	
	- KP tổ chức Đại hội hội Cựu chiến binh	340	361		540.000	0	40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		40.000		60.000	
	- KP hoạt động của các tổ chức xã hội phường (Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Hội cựu TNXP)	340	362		1.250.980	74.140	113.640	6.000	*108.640*	4.700	128.640	7.500	124.640	7.100	98.640	4.500	98.640	4.500	98.640	4.500	108.640	5.500	68.220	4.140	109.820	8.380	48.000	4.800	46.080	4.680	106.820	8.000
	- KP hoạt động của các hội, đoàn thể khác	340	341		589.200	58.920	20.600	2.000	52.000	5.200	32.000	3.200	17.280	1.728	52.000	5.200	52.000	5.200	52.000	5.200	52.000	5.200	52.000	5.200	52.000	5.200	52.000	5.200	52.080	5.200	52.000	5.200
2	Chi SN Y tế	130			1.221.000	122.100	98.000	9.800	58.000	5.800	105.000	10.500	110.000	11.000	80.000	8.000	80.000	8.000	75.000	7.500	100.000	10.000	78.000	7.800	100.000	10.000	140.000	14.000	100.000	10.000	100.000	10.000
	Hoạt động Y tế		131		713.000	71.300	70.000	7.000	30.000	3.000	65.000	6.500	80.000	8.000	50.000	5.000	58.000	5.800	40.000	4.000	60.000	6.000	30.000	3.000	45.000	4.500	70.000	7.000	55.000	5.500	60.000	6.000
	Vệ sinh an toàn thực phẩm		134		215.000	21.500	10.000	1.000	10.000	1.000	20.000	2.000	20.000	2.000	10.000	1.000	20.000	2.000	10.000	1.000	10.000	1.000	20.000	2.000	25.000	2.500	30.000	3.000	10.000	1.000	20.000	2.000
	Hoạt động dân số		151		293.000	29.300	10.000	1.000	13.000	1.300	20.000	2.000	18.000	1.800	20.000	2.000	10.000	1.000	25.000	2.500	30.000	3.000	20.000	2.000	30.000	3.000	40.000	4.000	35.000	3.500	20.000	2.000
3	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	*160*	*161*		1.538.496	153.849	158.000	15.800	*112.292*	11.229	108.000	10.800	*131.456*	12.146	*184.792*	10.479	*181.424*	18.162	*184.188*	18.419	73.448	7.345	34.244	3.424	*82.404*	8.240	120.900	12.090	98.056	9.806	175.092	17.509
4	Chi SN thể dục thể thao	*220*	*221*		434.748	43.475	*48.000*	4.800	*40.000*	4.000	54.748	5.475	*30.000*	3.000	*50.000*	5.000	*15.000*	1.500	*30.000*	3.000	*30.000*	3.000	*15.000*	1.500	*30.000*	3.000	*30.000*	3.000	25.000	2.500	35.000	3.500
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	190	191		714.214	71.421	60.092	6.009	41.146	4.115	62.374	6.237	40.728	4.073	52.396	5.240	55.813	5.581	62.094	6.209	54.224	5.422	47.122	4.712	41.202	4.120	60.458	6.045	49.028	4.903	87.546	8.755
6	Chi đảm bảo xã hội	370			4.979.981	0	550.884	0	397.304	0	405.348	0	319.556	0	294.368	0	368.248	0	439.884	0	331.368	0	310.764	0	524.241	0	443.880	0	423.160	0	364.856	0
-	Thực hiện chính sách người có công		371		487.000	0	140.000		30.000		50.000		50.000		25.000		15.000		30.000		15.000		32.000		30.000		20.000		30.000		20.000	
-	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em		372		1.080.000	0	90.000		30.000		90.000		110.000		80.000		80.000		80.000		80.000		80.000		85.000		95.000		90.000		90.000	
-	Chi đảm bảo xã hội		398		510.000	0	40.000		30.000		40.000		60.000		30.000		15.000		25.000		50.000		40.000		50.000		30.000		50.000		50.000	
-	KP mừng thọ người cao tuổi		398		1.624.800	0	235.300		71.700		129.200		76.000		88.700		162.200		179.200		88.700		61.900		115.700		124.900		110.000		181.300	
-	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc		374		1.278.181	0	45.504		45.504		96.048		23.556		70.668		96.048		124.884		97.668		96.864		243.541		171.180		143.160		23.556	
7	Chi quốc phòng	010	011		4.746.733	0	442.103	0	399.088	0	349.533	0	353.982	0	323.258	0	488.730	0	398.171	0	338.352	0	298.227	0	364.784	0	369.775	0	297.864	0	423.518	0
-	Phụ cấp quản lý đơn vị DQTV				937.627	0	91.346		75.811		67.229		57.574		77.399		96.910		86.897		59.719		44.342		68.301		59.804		66.871		85.824	
-	Phụ cấp đặc thù, thâm niên				677.642	0	33.765		56.637		50.686		51.208		38.067		56.636		50.330		56.673		63.765		60.419		56.843		48.951		53.662	
-	Công tác huấn luyện				2.206.464	0	246.792		196.560		161.616		174.720		137.592		275.184		190.944		141.960		120.120		165.984		83.928		97.032		214.032	
-	Nhiệm vụ khác (tuyển quân, phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng...)				925.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	70.000	0	85.000	0	70.000	0
8	Chi An ninh	*040*	*041*		8.639.931	74.144	997.496	10.534	688.808	3.248	508.732	4.696	389.136	4.508	368.788	3.405	1.086.720	7.332	1.018.504	9.034	468.616	4.036	337.092	1.946	883.216	3.878	681.036	8.377	643.692	4.858	887.796	9.865
-	Trang phục ban HVDP				1.066.500	0	112.500		81.000		63.000		37.500		51.000		175.500		148.500		57.000		34.500		64.500		58.500		78.000		105.000	
-	Hỗ trợ thường xuyên đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng				3.805.228	0	700.128		495.924		379.236		233.376		204.204		758.472		700.128		291.720		204.204		408.408		379.236		437.580		612.612	
-	Phụ cấp đội XH tình nguyện PCMT				961.764	0	74.532		74.532		74.532		67.380		74.532		74.532		74.532		74.532		74.532		74.532		74.532		74.532		74.532	

Stt	Nội dung	Loại	Khoản	Mã nguồn	Tổng dự toán giao	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Trong đó																							
							Xuân đỉnh		Xuân tảo		Đông ngạc		Đức thắng		Thụy phương		Cổ nhuế 1		Cổ nhuế 2		Liên mạc		Thượng cát		Tây tựu		Minh khai		Phúc diễn		Phú diễn	
							Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự toán giao năm 2022	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL
-	Tăng phục tính nguyên viên PCMT				65.000	0	5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000	
-	Hoạt động khác...				741.440	74.144	105.336	10.534	32.052	3.205	46.964	4.696	45.880	4.588	34.052	3.405	73.216	7.322	90.344	9.034	40.364	4.036	19.456	1.946	38.776	3.078	83.768	8.377	48.580	4.858	90.652	9.065
9	Chi sự nghiệp kinh tế	280			5.837.440	132.044	467.440	7.744	304.000	9.400	406.200	12.620	340.000	13.000	318.200	10.820	489.000	9.900	488.000	9.800	403.200	6.320	493.880	11.480	574.200	10.820	505.200	10.120	514.000	10.000	534.200	10.020
-	Thu gom vỏ bao thuốc BVTV		281		739.080	0					30.000										130.000		169.080		184.080		122.080		60.000		44.000	
-	Dịu chính, quản lý đất đai		332		670.000	67.000	50.000	5.000	45.000	4.500	60.000	6.000	90.000	9.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	30.000	3.000	50.000	5.000	50.000	5.000	45.000	4.500	50.000	5.000	50.000	5.000
-	Công tác vệ sinh đô thị		334		3.778.000	0	390.000		210.000		250.000		210.000		210.000		390.000		390.000		210.000		210.000		282.000		282.000		354.000		390.000	
-	Công tác phòng chống lụt bão, vệ các nhiệm vụ khác.....		338		630.440	65.044	27.440	2.744	49.000	4.900	66.200	6.620	40.000	4.000	58.200	5.820	49.000	4.900	48.000	4.800	33.200	3.320	64.800	6.480	58.200	5.820	56.200	5.620	50.000	5.000	50.200	5.020
10	Chi SN môi trường	250	278		227.000	22.700	50.000	5.000	17.000	1.700	13.000	1.300	10.000	1.000	7.000	700	26.000	2.600	24.000	2.400	10.000	1.000	7.000	700	14.000	1.400	13.000	1.300	15.000	1.500	21.000	2.100
11	Chi khác	340	341		650.000	65.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000	50.000	5.000
	Tổng cộng theo sự nghiệp				111.837.004	3.484.236	10.293.142	264.745	8.303.146	249.125	8.464.516	272.824	7.834.722	261.821	6.802.430	248.786	10.934.274	284.821	10.625.176	306.287	7.308.033	240.304	6.720.870	241.680	8.496.841	264.744	8.846.309	384.142	8.387.401	266.215	9.908.846	279.732
	Chi quản lý hành chính	340			71.854.214	2.864.483	6.213.097	207.458	5.523.354	200.976	5.646.757	221.696	4.829.740	212.914	4.671.549	205.142	6.432.440	230.156	6.471.623	249.923	4.848.027	203.181	4.680.366	210.288	5.418.776	224.086	5.613.834	257.230	5.345.173	222.648	6.159.476	218.783
	Chi SN Y tế	130			1.221.000	122.100	90.000	9.000	55.000	5.500	105.000	10.500	118.000	11.800	80.000	8.000	88.000	8.800	75.000	7.500	100.000	10.000	70.000	7.000	100.000	10.000	140.000	14.000	100.000	10.000	100.000	10.000
	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	160			1.538.496	153.849	150.000	15.000	112.292	11.229	100.000	10.000	121.456	12.146	104.792	10.479	181.624	18.162	184.188	18.419	73.448	7.345	34.244	3.424	82.404	8.240	120.900	12.090	98.056	9.806	175.092	17.509
	Chi SN thể dục thể thao	220			434.748	43.475	40.000	4.000	40.000	4.000	54.748	5.475	20.000	2.000	50.000	5.000	15.000	1.500	30.000	3.000	30.000	3.000	15.000	1.500	30.000	3.000	50.000	5.000	25.000	2.500	33.000	3.300
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	190			1.033.573	71.421	89.236	6.009	70.290	4.113	91.518	6.237	66.475	4.073	79.752	5.240	68.686	5.581	91.238	6.209	83.368	5.422	74.478	4.712	54.076	4.120	89.594	6.045	78.172	4.909	116.698	8.755
	Chi đảm bảo xã hội	370			5.593.265	0	629.476	0	239.388	0	449.948	0	348.164	0	326.552	0	458.496	0	485.572	0	358.188	0	339.372	0	574.305	0	406.508	0	471.436	0	423.868	0
	Chi quốc phòng	010			8.039.155	0	779.141	0	685.088	0	585.547	0	326.938	0	445.199	0	897.454	0	735.209	0	526.820	0	454.498	0	613.236	0	505.791	0	561.226	0	723.008	0
	Chi An ninh	040			16.018.113	74.144	1.784.752	10.534	1.256.734	3.205	1.011.798	4.696	653.939	4.588	719.594	3.405	2.285.574	7.322	2.040.346	9.034	866.982	4.036	582.112	1.946	1.035.044	3.078	1.011.382	8.377	1.149.338	4.858	1.620.518	9.065
	Chi sự nghiệp kinh tế	280			5.837.440	132.044	467.440	7.744	304.000	9.400	406.200	12.620	340.000	13.000	318.200	10.820	489.000	9.900	488.000	9.800	403.200	6.320	493.880	11.480	574.200	10.820	505.200	10.120	514.000	10.000	534.200	10.020
	Chi SN môi trường	250			227.000	22.700	50.000	5.000	17.000	1.700	13.000	1.300	10.000	1.000	7.000	700	26.000	2.600	24.000	2.400	10.000	1.000	7.000	700	14.000	1.400	13.000	1.300	15.000	1.500	21.000	2.100

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 - NGUỒN NGÂN SÁCH QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tên dự án	Cấp dự án				Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Quyết định phê duyệt CTĐT hoặc dự án, BCKTKT				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021	Kế hoạch vốn năm 2021 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết Kế hoạch năm 2021	Ước lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2021	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022			Công trình hoàn thành năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng cộng	A	B	C				Số Quyết định	Ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó CP DP		Kế hoạch vốn năm 2021 được giao	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2021 (đến 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2020 được kéo dài năm 2021	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2020 kéo dài đến 31/12/2021					Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất			
											Tổng mức đầu tư																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Tổng cộng	84	-	18	66				-	-	3.324.860	164.909	1.736.583	419.577	45.859	362.364	52.131	108	37.164	2.185.567	2.138.525	2.138.525	1.506.253	911.112	129.112	672.000	68		
A.1	*Chuẩn bị đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành, hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất từ thức quan Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố , bố trí vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội cho vay,*	1	0	0	1						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	102.000	47.000	55.000	-	-	
1	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới năm 2022 và năm 2023																						25.000	5.000		5.000			Thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt cho công tác chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch
2	Nhiệm vụ quy hoạch																						5.000	2.000	2.000				
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố																							50.000		50.000			
4	Vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành																						125.000	25.000	25.000				Thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt cho các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
5	Bổ sung vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm																						80.000	20.000	20.000				
A.3	**Thực hiện dự án**	83	0	18	65						3.224.860	164.909	1.736.583	419.577	45.859	362.364	52.131	108	37.164	2.185.567	2.138.525	2.138.525	1.476.253	789.112	92.112	617.000	68		
*	*Dự án chuyển tiếp*	57	0	17	40						3.008.983	157.729	1.736.583	419.577	45.859	362.364	52.131	108	37.164	2.185.567	2.138.525	2.138.525	1.314.003	613.512	88.212	530.300	45		
*	*Dự án khởi công mới*	26	0	1	25						143.957	7.356	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	162.250	95.600	8.900	86.700	23		
1	Lĩnh vực Giao thông	29	0	4	25						1.365.061	39.811	812.049	53.227	2.217	36.000	41.149	0	37.113	906.425	875.162	875.162	343.200	213.200	74.250	137.900	26		
*	*Dự án chuyển tiếp*	13	0	4	9						1.258.111	38.400	812.049	53.227	2.217	36.000	41.149	0	37.113	906.425	875.162	875.162	299.050	186.650	71.450	115.200	11		
1	Cải tạo đường, vỉnh thoát nước ngõ 14 phố Châu Đài (TDP TC 2); ngách 80/5 phố Châu Đài, ngách 212/75 đường Thượng (TDP TC3) và ngõ 254 đường Thượng Cát (TDP Đông Ba 3)	1			1	Thượng Cát	2021-2022		6662/QĐ-UBND	30/11/2020	2.851	143		2.000	820	2.000	-			2.000	2.000	2.000	2.850	500		500		1	U BND phường Thượng Cát	
2	Xây dựng đường từ đường Phạm Văn Đồng đến khu đô thị Nam Cường (Tuyến 2)	1			1	Cổ Nhuế 1	2021-2023		1520/QĐ-UBND	4/6/2021	9.149	745		4.000	-	3.000	-	-	-	4.000	3.000	3.000	14.900	4.500	4.500			1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
3	Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp tuyến đường Phú Diễn Trại Gà, phường Phú Diễn	1			1	Phường Phú Diễn	2019-2023		Số 6098/QĐ-UBND	31/10/2018	73.057	590	14.124	12.000		10.000	11.875	-		37.999	24.124	24.124	57.000	35.000		35.000		1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
4	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm	1		1		Cổ Nhuế 2	2019-2022		1586/QĐ-UBND,	ngày 07/4/2008	179.345		123.526				6.908		6.908	130.434	130.434	130.434	55.000	32.900		32.900		1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường chung cư 13 tầng - cục quản trị A phường Cổ Nhuế 1 đi đường Phạm Văn Đồng	1			1	Cổ Nhuế 1	2016-2022		Số 1735/QĐ-UBND	18/6/2021	9.131	435	5.191			100	1.626			6.817	5.291	5.291	3.900	2.100	2.100			1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
6	Đường nghĩa trang Thượng Cát nối đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long ra đường vành đai 4	1			1	Phường Thượng Cát	2009-6/2022		Số 3780/QĐ-UBND	14/4/2009	37.668	3.424	31.114	2.000	-	500				33.114	31.614	31.614	6.500	1.500		1.500		1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
7	Xây dựng đường vào trường mầm non Phú Diễn, phường Phú Diễn A	1			1	Phú Diễn	2019-2022		Số 6101/QĐ-UBND	ngày 31/10/2018	14.260	679	4.181	4.000		4.000	1.889		1.889	10.070	10.070	10.070	10.000	3.000	3.000			1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương thoát nước đô thị kết hợp làm đường giao thông theo quy hoạch, phường Đức Thắng	1			1	Đức Thắng	2019-2022		6103/QĐ-UBND	31/10/2018	40.720	2.174	25.292	9.627	748	5.000	635		-	35.554	30.292	30.292	15.000	7.300	7.300			1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
9	Xây dựng đường vào khu trung tâm hành chính quận Bắc Từ Liêm	1		1		Minh Khai	2019-2022		Số 6102/QĐ-UBND	31/10/2018	141.350	5.150	64.600	12.100	192	9.000			-	76.700	73.600	73.600	25.000	20.300		20.300		1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
10	Xây dựng tuyến đường ao Dài, phường Đức Thắng (đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến đường xóm 6)	1			1	Đức Thắng	2016-2022		Số 979/QĐ-UBND	31/3/2016	47.329	4.714	27.563	-			-			27.563	27.563	27.563	19.000	10.000	10.000			1	Ban QLDA ĐTXD Quận	

	Tên dự án	Tổng cộng	A	B	C	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Số Quyết định	Ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư: Trong đó CP DP	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021	Kế hoạch vốn năm 2021 được giao	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2021 (đến 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2020 được kéo dài sang 2021	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2020 kéo dài đến 31/12/2021	Kế hoạch vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2021	Ước tổng số thiết hượng được hiện từ đầu dự án đến hết năm 2021	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2022	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025	Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất	Công trình hoàn thành năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
11	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước ngõ, ngách 421, 421/33, 421/44, 205/139, 187, 290, 316, 355/83 đường Xuân Đỉnh, phường Xuân Đỉnh	1			1	Xuân Đỉnh	2021-2023		4488/QĐ-UBND	29/12/2021	2.417	113		1.500		1.500				1.500	1.500	1.500	2.400	700	700		1	UBND phường Xuân Đỉnh	
12	Xây dựng tuyến đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long đi đường vành đai 4	1		1		Phường Thụy Phương - Thượng Cát	2008-2020		2586/QĐ-UBND	7/4/2008	474.742		412.736				18.216		18.216	430.952	430.952	430.952		33.000		33.000		Ban QLDA ĐTXD Quận	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022, hoặc quyết toán dự án hoàn thành
13	Xây dựng đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long (nối từ đường Phạm Quốc Việt kéo dài - giai đoạn 1, quận Bắc Từ Liêm	1		1		Phường Cổ Nhuế 1	2007-7/2021		3984/QĐ-UBND	28/12/2007	206.092	10.311	103.722	6.000	457	1.000				109.722	104.722	104.722	87.500	43.850	43.850			Ban QLDA ĐTXD Quận	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022
*	*Dự án khởi công mới*	*16*	-	-	*16*	-	-	-	-	-	*26.950*	*553*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*43.150*	*17.600*	*2.900*	*14.700*	*15*		
1	Cải tạo chỉnh trang đường, rãnh thoát nước ngách 21/20, ngách 21/34, phường Đông Ngạc	1			1	Đông ngạc	2023-2025		3988/QĐ-UBND	29/10/2021	919			-									3.150	800	800		1	UBND phường Đông Ngạc	
2	cải tạo, chỉnh trang đường, RTN ngõ 441/72/9, 457,457/41,457/57,477,477/2 đường Xuân Đỉnh, phường Xuân Đỉnh	1			1	Xuân Đỉnh	2021-2022		4023/QĐ-UBND	04/11/2021	1.427	68											2.900	1.200	1.200		1	UBND phường Xuân Đỉnh	
3	cải tạo chỉnh trang đường, RTN ngõ 46, 87/23, 87/53 đường Tây Xuân phường Xuân Đỉnh	1			1	Xuân Đỉnh	2021-2022		4097/QĐ-UBND	09/11/2021	994	48											1.200	900	900		1	UBND phường Xuân Đỉnh	
4	cải tạo, chỉnh trang đường, RTN ngõ 355/82/11,355/83/22 đường Xuân Đỉnh, ngõ 337/5,337/68,337/80,337/97 đường Phạm Văn Đồng phường Xuân Đỉnh	1			1	Xuân Đỉnh	2021-2022		4096/QĐ-UBND	09/11/2021	767	36											2.200	700		700	1	UBND phường Xuân Đỉnh	
5	Chỉnh trang đường và rãnh thoát nước các tuyến ngõ ngách TDP Kiều Mai, Đức Diễn, phường Phúc Diễn	1			1	Phúc Diễn	2022-2025		4641/QĐ-UBND	26/11/2021	2.300			-									4.950	2.000		2.000	1	UBND phường Phúc Diễn	
6	Cải tạo đường, rãnh thoát nước tổ dân phố Yên Nội 1, 2,3 và TDP Hoàng Xá	1			1	Liên Mạc	2023-2024		4642/QĐ-UBND	26/11/2021	1.216	58		-									1.800	1.000		1.000	1	UBND phường Liên Mạc	
7	Cải tạo đường, hệ thống thoát nước TDP Tsi 1, Đồng 3, 4, 6, phường Cổ Nhuế 2	1			1	Cổ Nhuế 2	2022-2023		4967/QĐ-UBND	9/12/2021	1.245	59											2.000	1.000		1.000	1	UBND phường Cổ Nhuế 2	
8	Cải tạo, chỉnh trang đường tuyến, ngách 59/147 thuộc ngõ 147; hẻm 2/29/8m ngách 2/29, ngách 2/51 thuộc ngõ 2, ngách 40/42 ngõ 42 đường Xuân Đỉnh, phường Xuân Tảo	1			1	Xuân Tảo	2022-2023		4966/QĐ-UBND	9/12/2021	815	39											1.750	700		700	1	UBND phường Xuân Tảo	
9	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước ngõ 152, 152/1, 152/2, 152/3, 167, 205/139, 205/157, 207/28, 207/45/10, 277 đường Xuân Đỉnh	1			1	Phường Xuân Đỉnh	2020-2021		Số 4990/QĐ-UBND	10/12/2021	1.598	76											1.550	1.300		1.300		UBND phường Xuân Đỉnh	
10	Cải tạo đường, rãnh thoát nước TDP Vân 1, 3, 4, 5, phường Cổ Nhuế 2	1			1	Cổ Nhuế 2	2022-2023		Số 5002/QĐ-UBND	10/12/2021	2.970												1.200	1.500		1.500	1	UBND phường Cổ Nhuế 2	
11	Chỉnh trang đường, rãnh thoát nước ngách 40/75, ngách 58/75, ngách 66/75 ngõ 75, TDP số 2; Hẻm 53/42/2 ngõ 42 đường Xuân Đỉnh, ngõ 205 đường Nguyễn Hoàng Tôn TDP số 4 phường Xuân Tảo	1			1	Xuân Tảo	2022-2023		Số 5000/QĐ-UBND	10/12/2021	633			-									1.450	500		500	1	UBND phường Xuân Tảo	
12	Chỉnh trang đường, rãnh thoát nước liên TDP Ngọc Long, phường Minh Khai	1			1	Minh Khai	2022 - 2023		Số 5004/QĐ-UBND	10/12/2021	2.521												3.500	1.300		1.300	1	UBND phường Minh Khai	
13	Chỉnh trang đường, rãnh thoát nước liên TDP Phúc Lộ 1, 2, 3, 4, phường Minh Khai	1			1	Minh Khai	2022 - 2023		4989/QĐ-UBND	10/12/2021	1.711												1.700	600		600	1	UBND phường Minh Khai	
14	Chỉnh trang đường, rãnh thoát nước TDP Vân Trì 1, 2, 3, 4, phường Minh Khai	1			1	Minh Khai	2022 - 2023		4988/QĐ-UBND	10/12/2021	4.653												4.600	1.500		1.500	1	UBND phường Minh Khai	
15	Cải tạo, chỉnh trang đường, rãnh thoát nước TDP số 1, 3, 6, 8, 11, 12 phường Phú Diễn	1			1	Phú Diễn	2022-2023		4995/QĐ-UBND	10/12/2021	1.874	89		-									3.150	1.600		1.600	1	UBND phường Phú Diễn	
16	Cải tạo đường, rãnh thoát nước tổ dân phố Đại Cát 1,2,3, phường Liên Mạc	1			1	Liên Mạc	2022-2024		4994/QĐ-UBND	10/12/2021	1.307	62											2.200	1.000		1.000	1	UBND phường Liên Mạc	
II	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	25	0	12	13	0	0	0			1.619.961	119.474	630.305	254.100	31.881	242.600	8.674	108	8.129	876.825	881.164	881.164	812.403	369.762	6.762	363.000	16		

	Tên dự án	Tổng cộng	A	B	C	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Số Quyết định	Ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư: Trong đó CP DP	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021	Kế hoạch vốn năm 2021 được giao	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2021 (đến 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2020 được kéo dài sang 2021	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2020 kéo dài đến 31/12/2021	Kế hoạch vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2021	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025	Nguồn vốn: Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất	Công trình hoàn thành năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
V	*Dự án chuyển tiếp*	*22*	*0*	*19*	*11*	*0*	*0*	*0*	*0*	*44.000*	*1.546.016*	*113.083*	*630.385*	*254.299*	*51.081*	*342.650*	*8.474*	*108*	*8.129*	*676.525*	*881.164*	*881.164*	*736.905*	*520.563*	*6.762*	*513.000*	*15*		
1	Xây dựng trường trung học cơ sở chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1		1		Tây Tựu	2019-2023		6309/QĐ-UBND	31/10/2019	187.446	21.512	82.531	30.000	3.934	30.000	-	-	-	112.531	112.531	112.531	105.000	20.000		20.000		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
2	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1		1		Tây Tựu	2016-2022		Số 5361/QĐ-UBND	29/10/2016	156.346	17.869	75.784	36.000	18.127	36.000	4.267	108	4.267	116.051	116.051	116.051	88.080	5.000		5.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
3	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (NT - 01)	1		1		Tây Tựu	2016-2022		6306/QĐ-UBND	31/10/2019	97.524	8.864	57.823	17.500	2.867	17.500				75.323	75.323	75.323	56.500	12.000		12.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận	
4	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (NT - 02)	1		1		Tây Tựu	2019-2023		6208/QĐ-UBND	31/10/2018	93.280	8.480	48.500	20.000	926	20.000				68.500	68.500	68.500	44.000	10.000		10.000		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ	
5	Xây dựng trường THCS trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (THCS - 01)	1		1		Tây Tựu	2019-2023		Số 6207/QĐ-UBND	31/10/2019	151.542	15.831	69.500	27.000	2.046	27.000				96.500	96.500	96.500	68.500	20.000		20.000		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ	
6	Xây dựng trường Tiểu học trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (TH - 01)	1		1		Tây Tựu	2020-2024		6205/QĐ-UBND	31/10/2019	111.430	2.789	62.500	32.000	3.349	32.000				94.500	94.500	94.500	47.000	10.000		10.000		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ	
7	Cải tạo chỉnh trang trường tiểu học Cổ Nhuế 2B, phường Cổ Nhuế 2	1		1		Cổ Nhuế 2	2021-2023		6720/QĐ-UBND	4/12/2020	51.993		-	22.000		22.000				22.000	22.000	22.000	51.900	19.000		19.000		Ban QLDA ĐTXD quận	
8	Mở rộng trường THCS Minh Khai	1		1		Minh Khai	2021-2023		5/NQ-HĐND	18/06/2020	99.469	4.973		35.000	-	35.000				35.000	35.000	35.000	99.400	19.200		19.200		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
9	Xây dựng trường mầm non Đông Ngạc C	1		1		Đông ngạc	2018-2022		Số 280/TTHĐND	30/11/2018	32.000		16.595	500	282	500	251	-	251	17.346	17.346	17.346	31.800	15.000		15.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
10	Mở rộng, cải tạo trường mầm non Liên Mạc	1			1	Phường Liên Mạc	2017-2022		Số 436/QĐ-UBND	25/10/2013	27.000		16.139	5.200	150	150	1.395		850		17.139	17.139	9.861	3.500		3.500	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
11	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường Tiểu học Liên Mạc	1			1	Liên Mạc	2021-2022		3923/QĐ-UBND	29/10/2021	4.354			1.600		1.600				1.600	1.600	1.600	5.050	2.600		2.600	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
12	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường Tiểu học Tây Tựu A	1			1	Tây Tựu	2021-2022		3922/QĐ-UBND	29/10/2021	3.388			1.200		1.200				1.200	1.200	1.200	3.950	2.000		2.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
13	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường THCS Thượng Cát	1			1	Thượng Cát	2021-2022		3924/QĐ-UBND	29/10/2021	3.915			1.400		1.400				1.400	1.400	1.400	4.500	2.400		2.400	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
14	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường Tiểu học Xuân Đỉnh	1			1	Xuân Đỉnh	2021-2022		3919/QĐ-UBND	29/10/2021	6.141			2.200		2.200				2.200	2.200	2.200	7.550	3.800		3.800	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
15	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường Tiểu học Minh Khai A	1			1	Minh Khai	2021-2022		3925/QĐ-UBND	29/10/2021	7.289			2.600		2.600				2.600	2.600	2.600	8.600	4.500		4.500	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
16	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường Mầm non Phúc Lý	1			1	Minh Khai	2021-2022		3921/QĐ-UBND	29/10/2021	1.070	51		400		400				400	400	400	1.392	600		600	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
17	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường THCS Phúc Diễn	1			1	Phúc Diễn	2021-2022		3920/QĐ-UBND	29/10/2021	3.628			1.300		1.300				1.300	1.300	1.300	4.700	2.200		2.200	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
18	Mua sắm thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trường Tiểu học Phúc Diễn	1			1	Phúc Diễn	2021-2022		3918/QĐ-UBND	29/10/2021	7.912			2.800		2.800				2.800	2.800	2.800	10.000	5.000		5.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
19	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế 1	1		1		Phường Cổ Nhuế 1	2016-2021		Số 4978/QĐ-UBND	31/10/2015	110.866	10.000	60.316	6.500			1.000		1.000	67.816	61.316	61.316	50.000	30.500		30.500	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022
20	Xây dựng trường tiểu học Cổ Nhuế 1	1		1		Phường Cổ Nhuế 1	2017-2021		Số 1665/QĐ-UBND	29/4/2016	76.400		41.008	3.000		3.000				44.008	44.008	44.008	18.000	7.000		7.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022
21	Xây dựng trường tiểu học Đông Ngạc	1		1		Phường Đông Ngạc	2019-2021		6095/QĐ-UBND	31/10/2018	118.601	13.020	87.739	6.000		6.000	1.761		1.761	95.500	95.500	95.500	30.000	6.762	6.762		1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022
22	Xây dựng trường mầm non Xuân Đỉnh C, tổ dân phố Tân Xuân, phường Xuân Đỉnh	1			1	Phường Xuân Đỉnh	2012-2023		Số 4771/QĐ-UBND	30/11/2021	104.364	9.672	10.324							10.324	10.324	10.324		70.500		70.500		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	

	Tên dự án	Tổng số	A	B	C	Địa điểm	Thời gian được hiện	Quy mô	Số Quyết định	Ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư: Trong đó CP BP	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021	Kế hoạch vốn năm 2021 được giao	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2021 (đến 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2020 được kéo dài sang 2021	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2020 kéo dài đến 31/12/2021	Kế hoạch vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện khối lượng thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2021	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025	Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất	Công trình hoàn thành năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
23	Xây dựng trường mầm non Đức Thắng	1			1	Phường Đức Thắng	2014-2023		Số 4771/QĐ-UBND	30/11/2021	70.093		1.626							1.626	1.626	1.626		49.000		49.000		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
	Dự án khởi công mới	*2*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*73.925*	*6.389*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*75.500*	*49.200*	*0*	*49.200*	*1*		
1	Cải tạo, xây dựng bổ sung phòng học trường THCS Tây Tựu	1		1		Tây Tựu	2021-2023		4252/QĐ-UBND	15/11/2021	70.282	6.389											71.900	46.200		46.200		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
2	Mở rộng trường Tiểu học Tây Tựu A	1			1	Tây Tựu	2022-2023		4952/QĐ-UBND	8/12/2021	3.643												3.600	3.000		3.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
III	Lĩnh vực Văn hóa, thông tin	14	0	0	14	0					151.981	4.059	45.312	48.000	2.895	37.500	886	0	500	94.198	83.312	83.312	106.400	53.700	4.000	49.700	13	0	
*	*Dự án chuyển tiếp*	*11*	*0*	*0*	*11*	*0*	*0*	*0*	*0*	*43.451*	*136.705*	*4.545*	*45.312*	*48.000*	*2.895*	*37.500*	*886*	*0*	*500*	*94.198*	*83.312*	*83.312*	*98.250*	*41.500*	*4.000*	*37.500*	*10*	*0*	
1	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao phường Cổ Nhuế 1	1			1	Phường Cổ Nhuế 1	2017-2022		3017/QĐ-UBND	26/7/2016	19.850	2.177	6.912	8.900			886		500	16.698	7.412	7.412	15.000	7.000		7.000	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
2	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao phường Xuân Tảo	1			1	Xuân Tảo	2020-2023		20/NQ-HĐND	17/12/2018	34.379	1.719		16.000	6	16.000				16.000	16.000	16.000	34.000	15.000		15.000		Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
3	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao phường Liên Mạc	1			1	Phường Liên Mạc	2019-2021		4026/QĐ-UBND	04/11/2021	50.706	606	31.402	11500	2889	11.500				42.902	42.902	42.902	19300	6.500		6.500	1	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	
4	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa TDP Tân Phong, Cầu 7, Hồng Ngự, Đình, phường Thượng Phương	1			1	Thượng Phương	2021-2022		3697/QĐ-UBND	18/10/2021	3.240			2000		2.000				2.000	2.000	2.000	3300	1.000		1.000	1	UBND phường Thượng phương	
5	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa tổ dân phố Đông Ba 1, phường Thượng Cát	1			1	Thượng Cát	2021-2022		4020/QĐ-UBND	4/11/2021	1.337			800		800				800	800	800	1300	400		400	1	UBND phường Thượng Cát	
6	Xây dựng nhà văn hóa TDP Thượng 3, phường Tây Tựu	1			1	Tây Tựu	2021-2022		3968/QĐ-UBND	2/11/2021	2.992			1500		1.500				1.500	1.500	1.500	2950	1.300		1.300	1	UBND phường Tây Tựu	
7	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa tổ dân phố Phúc Lý 2, phường Minh Khai	1			1	Minh Khai	2021-2022		4020/QĐ-UBND	4/11/2021	1.334			700		700				700	700	700	1650	500		500	1	UBND phường Minh Khai	
8	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp điểm vui chơi tổ dân phố số 7, phường Phúc Diễn	1			1	Phúc Diễn	2021-2022		4024/QĐ-UBND	4/11/2021	7.469			3000		3.000				3.000	3.000	3.000	7450	4.000	4.000		1	UBND phường Phúc Diễn	
9	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Đồng 3 và Đồng 4, phường Cổ Nhuế 2	1			1	Phường Cổ Nhuế 2	2017-quý II/2022		Số 4128/QĐ-UBND	30/10/2017	5.035		1.975							1.975	1.975	1.975	3000	2.800		2.800	1	UBND phường Cổ Nhuế 2	
10	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Trà 3 và Trà 4, phường Cổ Nhuế 2	1			1	Phường Cổ Nhuế 2	2017-quý II/2022		Số 4768/QĐ-UBND	27/10/2015	6.533		5.023							5.023	5.023	5.023	1500	1.400		1.400	1	UBND phường Cổ Nhuế 2	
11	Xây dựng nhà văn hóa Thượng Cát 4, phường Thượng Cát	1			1	Thượng Cát	2019-2021		3554/QĐ-UBND	8/10/2019	3.830	63	0	3600	0	2.000				3.600	2.000	2.000	3800	1.600		1.600	1	UBND phường Thượng Cát	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022
*	*Dự án khởi công mới*	*3*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*15.276*	*294*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*15.150*	*12.200*	*0*	*12.200*	*3*		
1	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa TDP TDP Yên Nội 3, phường Liên Mạc	1			1	Liên Mạc	2022-2023		Số 4903/QĐ-UBND	8/12/2021	3.984	160											3.900	3.600		3.600	1	UBND phường Liên Mạc	
2	Cải tạo, chỉnh trang nhà văn hóa TDP Hoàng Liên 3, phường Liên Mạc	1			1	Liên Mạc	2022-2023		Số 4931/QĐ-UBND	8/12/2021	3.904	134											3.900	3.600		3.600	1	UBND phường Liên Mạc	
3	Cải tạo, chỉnh trang Trung tâm văn hóa thể thao phường Cổ Nhuế 2	1			1	Cổ Nhuế 2	2021-2022		Số 5005/QĐ-UBND	10/12/2021	7.388												7.350	5.000		5.000	1	UBND phường Cổ Nhuế 2	
IV	Lĩnh vực Văn hóa di tích	4	0	0	4	#VALUE!					48.545	2.484	0	14.000	2.866	12.000	0	0	0	14.000	12.000	12.000	48.400	15.500	0	15.500	4		

	Tên dự án	Tổng cộng	A	B	C	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quy mô	Số Quyết định	Ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư: Trong đó CP DP	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021	Kế hoạch vốn năm 2021 được giao	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2021 (đến 31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2020 được kéo dài sang 2021	Giải ngân đến 15/11/2021	Ước giải ngân KH 2020 kéo dài đến 31/12/2021	Kế hoạch vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện khối lượng được hiện từ đầu dự án đến hết năm 2021	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2022	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025	Tổng cộng	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất	Công trình hoàn thành năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
*	*Dự án chuyển tiếp*	2	0	0	2	0	0	0	0	0	29.911	2.480	6	14.000	8.066	12.000	0	0	0	14.000	12.000	12.000	22.900	7.000	0	7.000	2		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình viên, phường Cổ Nhuế 2	1			1	Phường Cổ Nhuế 2	2020-2021		6162/QĐ-UBND	30/10/2020	12.912	1.174		7.000	4.010	5.000				7.000	5.000	5.000	12.900	5.000		5.000	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
2	Tu sửa cấp thiết di tích quốc gia đặc biệt đình Chàm, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm	1			1	Thụy Phương	2020-2022		6423/QĐ-UBND	20/11/2020	10.399	1.309		7.000	4.856	7.000				7.000	7.000	7.000	10.000	2.000		2.000	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
*	*Dự án khởi công mới*	2	0	0	2	#VALUE!	#VALUE!	0	#VALUE!	0/0/1900	17.234	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.500	8.500	0	8.500	2		
1	Cải tạo chỉnh trang đài tưởng niệm liệt sỹ phường Cổ Nhuế	1			1	Cổ Nhuế 1	2022-2023		4991/QĐ-UBND	10/12/2021	2.078												2.600	1.500		1.500	1	UBND phường Cổ Nhuế 1	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Đức Diễn, phường Phúc Diễn	1			1	Phúc Diễn	2022-2023		4992/QĐ-UBND	10/12/2021	15.156	1											14.900	7.000		7.000	1	UBND phường Phúc Diễn	
V	Lĩnh vực Môi trường	6	0	0	6						139.406	540	95.617	8.500	0	5.500	1.422	0	1.422	95.539	92.539	92.539	53.100	14.100	1.000	13.100	5		
*	Dự án chuyển tiếp	4	0	0	4	0	0	0	0	0	135.550	540	95.617	8.500	0	5.500	1.422	0	1.422	95.539	92.539	92.539	49.000	12.000	1.000	11.000	3		
1	Mở rộng nghĩa trang Tây Tựu	1			1	Tây Tựu	2008-2023		Số 414/QĐ-UBND	22/2/2008	95.007		71.753	-						71.753	71.753	71.753	23.000	1.000	1.000			Ban QLDA ĐTXD Quận	
2	Cải tạo, chỉnh trang khu lưu niệm Bác Hồ, phường Phú Diễn	1			1	Phú Diễn	2021-2022	Cải tạo hạ tầng, đường dạo quanh hồ, cải tạo chỉnh trang đài tưởng niệm giếng hồ, hồ nuôi cây xanh, điện chiếu sáng, gia cố hồ	3986/QĐ-UBND	3/11/2021	10.408			4.000		4.000				4.000	4.000	4.000	10.900	5.000		5.000	1	UBND phường Phú Diễn	
3	Xây dựng điểm vui chơi tổ dân phố Hoàng 9, 15, 8, 12, phường Cổ Nhuế 1	1			1	Cổ Nhuế 1	2018-2022		3800/QĐ-UBND	15/5/2017	11.568	540	441	4.000		1.000				4.441	1.441	1.441	11.000	3.000		3.000	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
4	Xây kè đá và cải tạo môi trường hồ Tân phương, phường Thụy Phương	1			1	Thụy Phương	2019-2022		6086/QĐ-UBND	31/10/2018	18.567		13.423	500		500	1.422		1.422	15.345	15.345	15.345	5.000	3.000		3.000	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
*	Dự án khởi công mới năm 2022	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2.956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.500	2.100	0	2.100	2		
1	Xây dựng điểm vui chơi người trên TDP Viên 1, phường Cổ Nhuế 2	1			1	Cổ Nhuế 2	2022-2023		5001/QĐ-UBND	10/12/2021	1.117												1.100	800		800	1	UBND phường Cổ Nhuế 2	
2	Xây dựng điểm vui chơi kết hợp vườn hoa cây xanh hồ Cụ Bật TDP Đại Cát 3	1			1	Liên Mạc	2022-2023	S=961,27m2	4668/QĐ-U	21/11/2021	1.839												2.250	1.300		1.300	1	UBND phường Liên Mạc	
VI	Lĩnh vực hoạt động quản lý nhà nước	2	0	0	2						8.826	31	0	800	0	800	0	0	0	810	800	800	9.200	6.300	6.000	300	2		
*	*Dự án chuyển tiếp*	1	0	0	1						1.190	0	0	800	0	800	0	0	0	810	800	800	1.600	300	0	300	1		
1	Cải tạo khối nhà cơ trụ sở UBND phường Thụy Phương	1			1	Thụy Phương	2021-2022		3936/QĐ-UBND	29/10/2021	1.190			800		800				810	800	800	1.600	300		300	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
*	*Dự án khởi công mới*	1	0	0	1						7.636	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.600	6.000	6.000	0			
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND phường Liên Mạc	1			1	Liên Mạc	2021-2023		4791/QĐ-UBND	29/10/2021	7.636	31											7.600	6.000	6.000		1	UBND phường Liên Mạc	
VII	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	1	0	0	1							6.803	36.411	24.500	0	24.500	0	0	0	60.911	60.911	60.911	38.000	2.500	0	2.500	1		
	Dự án chuyển tiếp	1	0	0	1							6.803	36.411	24.500	0	24.500	0	0	0	60.911	60.911	60.911	38.000	2.500	0	2.500	1		
1	Xây dựng trung tâm y tế quận Bắc Từ Liêm	1			1	Phường Minh Khai	2019-2022		6210/QĐ-UBND	31/10/2019	74.843	6.803	36.411	24.500		24.500				60.911	60.911	60.911	38.000	2.500		2.500	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	
VIII	Lĩnh vực khác	2	0	1	1							1.783	126.809	16.350	0	3.414	0	0	0	143.159	132.637	132.637	74.800	35.000	0	35.000	2	0	
	Dự án chuyển tiếp	2	0	1	1							1.783	126.809	16.350	0	3.414	0	0	0	143.159	132.637	132.637	74.800	35.000	0	35.000	2	0	
1	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu 3ha, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	1			1	Phường Phú Diễn	2016-2021		2053/QĐ-UBND	29/4/2016	57.914	1.783	23.087	7.350		1.000				30.437	26.501	26.501	34.300	15.000		15.000	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022
2	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ tái ở đã quy hoạch DV 12 phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1		1		Phường Tây Tựu	2018-2021		Số 5710/QĐ-TP	23/10/2018	148.065		103.722	9.000		2.414				112.722	106.136	106.136	40.000	20.000		20.000	1	Ban QLDA ĐTXD Quận	Dự án chỉ được giải ngân KHV năm 2022 khi dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2022

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM **Biểu số 12**

BIỂU CHI TIẾT GIAO THU GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Giao nhiệm vụ thu giá dịch vụ VSMT năm 2022 (sau thuế)	Số thu giá dịch vụ VSMT năm 2022 (trước thuế)	Thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước	10% phục vụ công tác thu (tính trên số trước thuế)	Số thu còn lại để chi duy trì công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn quận
I	**Tổng dự toán thu**	**33.114**	**30.103**	**3.011**	**3.011**	**27.092**
1	Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (thu của các hộ dân) và Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải công nghiệp thông thường (đối với các hộ sản xuất kinh doanh)	15.780	14.345	1.435	1.435	12.910
2	Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với trường học, nhà trẻ, khu nội trú, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, lực lượng vũ trang, phòng giao dịch các ngân hàng, các doanh nghiệp và các tổ chức, cơ sở khác)	17.334	15.758	1.576	1.576	14.182

HĐND QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Biểu số 13

DỰ TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên quỹ	Năm 2021									Năm 2022								
		Số dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch				Ước thực hiện				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch				Ước thực hiện			
			Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP				Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP		
	TỔNG CỘNG	**6.818**	**3.402**	**0**	**4.058**	**6.149**	**3.300**	**0**	**3.466**	**6.652**	**6.652**	**3.796**	**0**	**4.372**	**6.076**	**3.796**	**0**	**4.372**	**6.076**
I	**Các quỹ Quận thu**	**1.443**	**1.687**	**0**	**1.708**	**1.409**	**1.585**	**0**	**1.116**	**1.912**	**1.912**	**1.696**	**0**	**1.822**	**1.786**	**1.696**	**0**	**1.822**	**1.786**
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	382	100		482	0	146		119	410	410	100	0	510	0	100	0	510	0
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	266	200		466	0	88		237	117	117	200	0	317	0	200	0	317	0
3	Quĩ tặng quà hộ nghèo	18	0		0	18	0		0	18	18	0	0	0	18	0	0	0	18
4	Quỹ Nhân đạo Chữ Thập đỏ	324	993	0	695	622	993	0	695	622	622	1.000	0	800	822	1.000	0	800	822
5	Quỹ Hội phí Chữ thập đỏ	12	45		45	0	45	0	45	12	12	46	0	45	13	46	0	45	13
6	Quỹ Vì người nghèo	440	350		20	769	313		20	732	732	350		150	932	350		150	932
	KHỐI PHƯỜNG	**5.375**	**1.715**	**0**	**2.350**	**4.740**	**1.715**	**0**	**2.350**	**4.740**	**4.740**	**2.100**	**0**	**2.550**	**4.290**	**2.100**	**0**	**2.550**	**4.290**
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.093	245		500	838	245		500	838	838	450		550	738	450		550	738
2	Quỹ hỗ trợ chăm sóc trẻ em	423	250		200	473	250		200	473	473	300		350	423	300		350	423
3	Quỹ vì người nghèo	2.510	600		950	2.160	600		950	2.160	2.160	650		900	1.910	650		900	1.910
4	Quỹ toàn dân chăm sóc người cao tuổi	650	370		450	570	370		450	570	570	400		450	520	400		450	520

Stt	Tên quỹ	Năm 2021									Năm 2022								
		Số dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch				Ước thực hiện				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch				Ước thực hiện			
			Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP				Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSĐP		
5	Quỹ khuyến học	382	150		150	382	150		150	382	382	200		200	382	200		200	382
6	Quỹ chất độc da cam	182	50		50	182	50		50	182	182	50		50	182	50		50	182
7	Quỹ nhân đạo, từ thiện	135	50		50	135	50		50	135	135	50		50	135	50		50	135